

# **BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT**

**CÔNG TY CỔ PHẦN MEGRAM**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2021

(đã được kiểm toán)



**Công ty Cổ phần Megram**

Số 63 Lê Văn Lương, Phường Trung Hòa, Quận Cầu Giấy,  
Thành phố Hà Nội

---

**NỘI DUNG**

	Trang
Báo cáo của Ban Tổng Giám đốc	02 - 03
Báo cáo Kiểm toán độc lập	04 - 05
Báo cáo tài chính hợp nhất đã được kiểm toán	06 - 46
Bảng cân đối kế toán hợp nhất	06 - 08
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất	09
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất	10 - 11
Thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất	12 - 46

**Công ty Cổ phần Megram**

Số 63 Lê Văn Lương, Phường Trung Hòa, Quận Cầu Giấy,  
Thành phố Hà Nội

## **BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC**

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Megram (sau đây gọi tắt là “Công ty”) trình bày Báo cáo của mình và Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2021.

### **CÔNG TY**

Công ty Cổ phần Megram được đổi tên từ Công ty Cổ phần Elmich được thành lập và hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp mã số 0105284398, đăng ký lần đầu ngày 27/04/2011 và đăng ký thay đổi lần thứ 8 ngày 18/07/2019 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp.

Trụ sở chính của Công ty tại: Tầng 17, Tòa nhà Tổng Công ty 319, Số 63 Lê Văn Lương, Phường Trung Hòa, Quận Cầu Giấy, Thành phố Hà Nội.

### **HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ, BAN TỔNG GIÁM ĐỐC VÀ BAN KIỂM SOÁT**

Các thành viên của Hội đồng Quản trị trong năm và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

Ông: Milan Novosad	Chủ tịch
Ông: Đỗ Thành Trung	Phó Chủ tịch
Ông: Đỗ Xuân Hiếu	Thành viên
Ông: Đỗ Hùng Sơn	Thành viên
Bà: Phạm Thu Hiền	Thành viên

Các thành viên của Ban Tổng Giám đốc đã điều hành Công ty trong năm và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

Ông: Đỗ Thành Trung	Tổng Giám đốc
Bà: Phạm Thu Hiền	Phó Tổng Giám đốc
Bà: Đinh Thị Mộng Vân	Phó Tổng Giám đốc
Ông: Nguyễn Lương Tâm	Phó Phó Tổng Giám đốc (Bổ nhiệm ngày 16 tháng 02 năm 2022)

Các thành viên của Ban Kiểm soát bao gồm:

Bà: Mai Thị Thương Huyền	Trưởng ban	
Bà: Nguyễn Thị Anh Xuân	Thành viên	(Từ nhiệm ngày 29 tháng 04 năm 2021)
Ông: My Duy Giang	Thành viên	
Bà: Trần Thị Phương	Thành viên	(Bổ nhiệm ngày 29 tháng 04 năm 2021, Từ nhiệm ngày 24 tháng 01 năm 2022)

### **KIỂM TOÁN VIÊN**

Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC đã thực hiện kiểm toán các Báo cáo tài chính hợp nhất cho Công ty.

## CÔNG BỐ TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập Báo cáo tài chính hợp nhất phản ánh trung thực, hợp lý tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong năm. Trong quá trình lập Báo cáo tài chính hợp nhất, Ban Tổng Giám đốc Công ty cam kết đã tuân thủ các yêu cầu sau:

- Xây dựng và duy trì kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc Công ty xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất không còn sai sót trọng yếu do gian lận hoặc do nhầm lẫn;
- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- Đưa ra các đánh giá và dự đoán hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các chuẩn mực kế toán được áp dụng có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu đến mức cần phải công bố và giải thích trong Báo cáo tài chính hợp nhất hay không;
- Lập và trình bày các Báo cáo tài chính hợp nhất trên cơ sở tuân thủ các Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất;
- Lập các Báo cáo tài chính hợp nhất dựa trên cơ sở hoạt động kinh doanh liên tục, trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

Ban Tổng Giám đốc Công ty đảm bảo rằng các sổ kế toán được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính của Công ty, với mức độ trung thực, hợp lý tại bất cứ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính hợp nhất tuân thủ các quy định hiện hành của Nhà nước. Đồng thời có trách nhiệm trong việc bảo đảm an toàn tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn, phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc Công ty cam kết rằng Báo cáo tài chính hợp nhất đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại thời điểm ngày 31/12/2021, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và tuân thủ các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất.

### Cam kết khác

Ban Tổng Giám đốc cam kết rằng Công ty tuân thủ Nghị định 155/2020/NĐ-CP ngày 31/12/2020 về quy định chi tiết thi hành một số điều của luật chứng khoán và Công ty không vi phạm nghĩa vụ công bố thông tin theo quy định tại Thông tư số 96/2020/TT-BTC ngày 16/11/2020 của Bộ Tài chính hướng dẫn công bố thông tin trên Thị trường chứng khoán.



**Nguyễn Lương Tâm**

Phó Tổng Giám đốc

Hà Nội, ngày 29 tháng 03 năm 2022

## BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

**Kính gửi: Quý Cổ đông, Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc  
Công ty Cổ phần Megram**

Chúng tôi đã kiểm toán Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo của Công ty Cổ phần Megram được lập ngày 29 tháng 03 năm 2022, từ trang 06 đến trang 46, bao gồm: Bảng cân đối kế toán hợp nhất tại ngày 31 tháng 12 năm 2021, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và Bản Thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất.

### Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty theo Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

### Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về Báo cáo tài chính hợp nhất dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các Chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên Báo cáo tài chính hợp nhất. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong Báo cáo tài chính hợp nhất do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Tổng Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể Báo cáo tài chính hợp nhất.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

## Ý kiến của kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, Báo cáo tài chính hợp nhất đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của Công ty Cổ phần Megram tại ngày 31 tháng 12 năm 2021, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với Chuẩn mực, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất.



---

**Nguyễn Ngọc Lân**  
Phó Tổng Giám đốc  
Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề  
số: 1427-2018-002-1  
Hà Nội, ngày 29 tháng 03 năm 2022

---

**Đoàn Thị Thúy**  
Kiểm toán viên  
Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề  
số: 0937-2018-002-1

## BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2021

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	31/12/2021	01/01/2021
			VND	(Đã điều chỉnh) VND
<b>100</b>	<b>A. TÀI SẢN NGẮN HẠN</b>		<b>1.215.033.445.301</b>	<b>1.166.459.103.119</b>
<b>110</b>	<b>I. Tiền và các khoản tương đương tiền</b>	<b>03</b>	<b>102.846.240.038</b>	<b>110.745.946.636</b>
111	1. Tiền		84.136.240.038	97.745.946.636
112	2. Các khoản tương đương tiền		18.710.000.000	13.000.000.000
<b>130</b>	<b>II. Các khoản phải thu ngắn hạn</b>		<b>654.873.760.016</b>	<b>686.100.749.265</b>
131	1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	05	600.587.531.048	656.849.606.146
132	2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	06	57.157.916.280	24.383.884.172
136	3. Phải thu ngắn hạn khác	07	5.251.940.389	9.800.879.666
137	4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi		(8.414.468.701)	(5.162.691.515)
139	5. Tài sản thiếu chờ xử lý		290.841.000	229.070.796
<b>140</b>	<b>III. Hàng tồn kho</b>	<b>09</b>	<b>441.230.149.035</b>	<b>363.073.421.374</b>
141	1. Hàng tồn kho		446.705.484.257	367.501.999.840
149	2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho		(5.475.335.222)	(4.428.578.466)
<b>150</b>	<b>IV. Tài sản ngắn hạn khác</b>		<b>16.083.296.212</b>	<b>6.538.985.844</b>
151	1. Chi phí trả trước ngắn hạn	13	5.433.368.234	2.422.851.969
152	2. Thuế GTGT được khấu trừ		7.349.203.747	3.584.374.414
153	3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	18	3.300.724.231	531.759.461

## BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2021  
(tiếp theo)

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	31/12/2021	01/01/2021
			VND	(Đã điều chỉnh) VND
<b>200</b>	<b>B. TÀI SẢN DÀI HẠN</b>		<b>315.582.054.206</b>	<b>307.960.406.521</b>
<b>210</b>	<b>I. Các khoản phải thu dài hạn</b>		<b>160.940.000</b>	<b>1.014.699.660</b>
216	1. Phải thu dài hạn khác	07	160.940.000	1.014.699.660
<b>220</b>	<b>II. Tài sản cố định</b>		<b>253.364.648.343</b>	<b>247.910.593.685</b>
221	1. Tài sản cố định hữu hình	11	230.013.037.601	224.509.185.996
222	- Nguyên giá		403.722.682.106	374.972.319.544
223	- Giá trị hao mòn lũy kế		(173.709.644.505)	(150.463.133.548)
227	2. Tài sản cố định vô hình	12	23.351.610.742	23.401.407.689
228	- Nguyên giá		25.867.819.026	25.605.819.026
229	- Giá trị hao mòn lũy kế		(2.516.208.284)	(2.204.411.337)
<b>240</b>	<b>III. Tài sản dở dang dài hạn</b>		<b>23.349.176.835</b>	<b>22.541.574.038</b>
242	1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	10	23.349.176.835	22.541.574.038
<b>250</b>	<b>IV. Đầu tư tài chính dài hạn</b>	<b>04</b>	<b>26.298</b>	<b>247.894</b>
253	1. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		26.298	247.894
<b>260</b>	<b>V. Tài sản dài hạn khác</b>		<b>38.707.262.730</b>	<b>36.493.291.244</b>
261	1. Chi phí trả trước dài hạn	13	27.178.254.561	22.557.607.213
262	2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	33	281.597.888	1.188.619.044
269	3. Lợi thế thương mại	14	11.247.410.281	12.747.064.987
<b>270</b>	<b>TỔNG CỘNG TÀI SẢN</b>		<b>1.530.615.499.507</b>	<b>1.474.419.509.640</b>



## BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2021  
(tiếp theo)

Mã số	NGUỒN VỐN	01/01/2021 (Đã điều chỉnh)	
		31/12/2021 VND	VND
<b>300</b>	<b>C. NỢ PHẢI TRẢ</b>	<b>671.536.871.341</b>	<b>676.460.533.629</b>
<b>310</b>	<b>I. Nợ ngắn hạn</b>	<b>668.960.197.699</b>	<b>675.961.833.629</b>
311	1. Phải trả người bán ngắn hạn	402.508.275.531	484.347.223.806
312	2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	29.942.752.017	33.787.522.921
313	3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	15.801.017.526	15.962.362.085
314	4. Phải trả người lao động	25.336.217.531	22.378.358.614
315	5. Chi phí phải trả ngắn hạn	10.282.799.632	5.724.170.856
318	6. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	-	252.503.795
319	7. Phải trả ngắn hạn khác	68.949.706.788	32.510.233.868
320	8. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	115.519.590.385	80.441.753.929
321	9. Dự phòng phải trả ngắn hạn	177.545.234	-
322	10. Quỹ khen thưởng phúc lợi	442.293.055	557.703.755
<b>330</b>	<b>II. Nợ dài hạn</b>	<b>2.576.673.642</b>	<b>498.700.000</b>
337	1. Phải trả dài hạn khác	2.129.700.000	53.700.000
338	2. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	445.000.000	445.000.000
341	3. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	1.973.642	-
<b>400</b>	<b>D. VỐN CHỦ SỞ HỮU</b>	<b>859.078.628.166</b>	<b>797.958.976.011</b>
<b>410</b>	<b>I. Vốn chủ sở hữu</b>	<b>859.078.628.166</b>	<b>797.958.976.011</b>
411	1. Vốn góp của chủ sở hữu	440.000.000.000	440.000.000.000
414	2. Vốn khác của chủ sở hữu	23.471.789.361	23.471.789.361
418	3. Quỹ đầu tư phát triển	2.806.871.996	2.806.871.996
421	4. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	194.420.996.967	142.992.368.436
421a	LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối năm trước	143.097.894.771	102.444.765.065
421b	LNST chưa phân phối năm nay	51.323.102.196	40.547.603.371
429	5. Lợi ích cổ đông không kiểm soát	198.378.969.842	188.687.946.218
<b>440</b>	<b>TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN</b>	<b>1.530.615.499.507</b>	<b>1.474.419.509.640</b>

Người lập biểu

Nguyễn Thị Yên

Phụ trách kế toán

Nguyễn Thị Yên

Hà Nội, ngày 29 tháng 03 năm 2022

Phó Tổng Giám đốc



Nguyễn Lương Tâm

## BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT

Năm 2021

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm 2020	
			Năm 2021 VND	(Đã điều chỉnh) VND
01	1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	23	2.503.029.070.863	2.375.208.138.255
02	2. Các khoản giảm trừ doanh thu	24	39.334.316.572	33.486.166.902
10	3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ		2.463.694.754.291	2.341.721.971.353
11	4. Giá vốn hàng bán	25	2.164.981.604.864	2.062.041.843.650
20	5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ		298.713.149.427	279.680.127.703
21	6. Doanh thu hoạt động tài chính	26	6.795.545.361	7.308.043.556
22	7. Chi phí tài chính	27	10.691.202.845	10.251.844.355
23	Trong đó: Chi phí lãi vay		6.308.077.677	5.658.491.148
24	8. Phần lãi hoặc lỗ trong công ty liên doanh, liên kết		-	-
25	9. Chi phí bán hàng	28	166.554.661.757	150.002.060.305
26	10. Chi phí quản lý doanh nghiệp	29	55.278.932.172	56.421.749.791
30	11. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh		72.983.898.014	70.312.516.808
31	12. Thu nhập khác	30	5.055.684.326	5.784.279.040
32	13. Chi phí khác	31	1.110.608.272	9.487.645.551
40	14. Lợi nhuận khác		3.945.076.054	(3.703.366.511)
50	15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế		76.928.974.068	66.609.150.297
51	16. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	32	14.809.912.182	14.183.845.122
52	17. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	33	907.021.156	(1.614.013.978)
60	18. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp		<u>61.212.040.730</u>	<u>54.039.319.153</u>
61	19. Lợi nhuận sau thuế của Công ty mẹ		51.323.102.196	40.547.603.371
62	20. Lợi nhuận sau thuế của cổ đông không kiểm soát		9.888.938.534	13.491.715.782
70	21. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	34	1.166	922

Người lập biểu

Nguyễn Thị Yên

Phụ trách kế toán

Nguyễn Thị Yên

Hà Nội, ngày 29 tháng 03 năm 2022

Phó Tổng Giám đốc



Nguyễn Lương Tâm

## BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT

Năm 2021

(Theo phương pháp gián tiếp)

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm 2020	
			Năm 2021 VND	(Đã điều chỉnh) VND
<b>I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH</b>				
01	<b>1. Lợi nhuận trước thuế</b>		<b>76.928.974.068</b>	<b>66.609.150.297</b>
	<b>2. Điều chỉnh cho các khoản</b>		<b>34.964.071.247</b>	<b>38.331.288.869</b>
02	- Khấu hao tài sản cố định và bất động sản đầu tư		26.111.550.560	24.496.767.486
03	- Các khoản dự phòng		4.476.079.176	4.565.509.743
04	- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ		(721.324.704)	(30.801.420)
05	- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư		(1.210.311.462)	3.641.321.912
06	- Chi phí lãi vay		6.308.077.677	5.658.491.148
08	<b>3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động</b>		<b>111.893.045.315</b>	<b>104.940.439.166</b>
09	- Tăng, giảm các khoản phải thu		28.020.487.894	260.467.554.915
10	- Tăng, giảm hàng tồn kho		(82.274.935.828)	51.884.666.634
11	- Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)		(37.477.242.764)	(300.498.668.950)
12	- Tăng, giảm chi phí trả trước		(8.196.070.057)	1.560.293.966
14	- Tiền lãi vay đã trả		(6.473.691.845)	(5.723.188.449)
15	- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp		(19.720.791.297)	(16.662.020.177)
17	- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh		(115.410.700)	(347.895.213)
20	<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh</b>		<b>(14.344.609.282)</b>	<b>95.621.181.892</b>
<b>II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ</b>				
21	1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác		(30.133.061.313)	(31.005.574.476)
22	2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác		240.000.000	909.090.909
24	3. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác		-	205.000.000
26	4. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		589.140	3.384.000.000
27	5. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia		1.201.667.867	887.683.215
30	<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư</b>		<b>(28.690.804.306)</b>	<b>(25.619.800.352)</b>

## BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT

Năm 2021

(Theo phương pháp gián tiếp)

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm 2020	
			Năm 2021	(Đã điều chỉnh)
			VND	VND
<b>III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH</b>				
33	1. Tiền thu từ đi vay		599.506.125.399	492.543.122.656
34	2. Tiền trả nợ gốc vay		(564.362.945.431)	(565.277.668.680)
36	3. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu		-	(14.324.878.580)
40	<i>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính</i>		<i>35.143.179.968</i>	<i>(87.059.424.604)</i>
50	Lưu chuyển tiền thuần trong năm		(7.892.233.620)	(17.058.043.064)
60	Tiền và tương đương tiền đầu năm		110.745.946.636	127.800.831.111
61	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ		(7.472.978)	3.158.589
70	Tiền và tương đương tiền cuối năm	03	<u>102.846.240.038</u>	<u>110.745.946.636</u>

Hà Nội, ngày 29 tháng 03 năm 2022

Người lập biểu

Nguyễn Thị Yên

Phụ trách kế toán

Nguyễn Thị Yên

Phó Tổng Giám đốc



Nguyễn Lương Tâm

## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Năm 2021

### 1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

#### Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Megram được đổi tên từ Công ty Cổ phần Elmich được thành lập và hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp mã số 0105284398, đăng ký lần đầu ngày 27/04/2011 và đăng ký thay đổi lần thứ 8 ngày 18/07/2019 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp.

Trụ sở chính của Công ty tại: Tầng 17, Tòa nhà Tổng Công ty 319, Số 63 Lê Văn Lương, Phường Trung Hòa, Quận Cầu Giấy, Thành phố Hà Nội.

Vốn điều lệ của Công ty tại ngày 31/12/2021 là: 440.000.000.000 đồng; Tương đương 44.000.000 cổ phần; Mệnh giá một cổ phần là 10.000 đồng.

Tổng số nhân viên của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2021 là: 988 người (tại ngày 01 tháng 01 năm 2021 là: 818 người).

**Lĩnh vực kinh doanh:** Kinh doanh đồ gia dụng.

#### Ngành nghề kinh doanh

Hoạt động chính của Công ty là:

- Bán buôn đồ dùng khác cho gia đình chỉ gồm các ngành nghề sau:
  - + Bán buôn hàng gốm, sứ, thủy tinh;
  - + Bán buôn đồ điện gia dụng, đèn và bộ đèn điện;
  - + Bán buôn giường, tủ, bàn ghế và đồ dùng nội thất tương tự;
- Sản xuất đồ điện dân dụng;
- Bán lẻ hàng hóa khác lưu động hoặc tại chợ chỉ gồm các ngành nghề sau: Bán lẻ hàng gốm, sứ, thủy tinh lưu động;
- Bán lẻ đồ điện gia dụng, giường, tủ, bàn, ghế và đồ nội thất tương tự, đèn và bộ đèn điện, đồ dùng gia đình khác chưa được phân vào đâu trong các cửa hàng chuyên doanh;
- Sản xuất dao kéo, dụng cụ cầm tay và đồ kim loại thông dụng;
- Quảng cáo;
- Các hoạt động khác theo Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp.

#### Cấu trúc tập đoàn

- Công ty có các công ty con được hợp nhất báo cáo tài chính tại thời điểm 31/12/2021 bao gồm:

Tên công ty con	Nơi thành lập và hoạt động	Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ quyền biểu quyết	Hoạt động kinh doanh chính
Công ty Cổ phần Elmich	Huyện Bình Lục, tỉnh Hà Nam	99,33%	99,33%	Sản xuất các sản phẩm về đồ gia dụng.
Công ty TNHH Thương mại Elmich (*)	Quận Đống Đa, Thành phố Hà Nội	99,33%	99,33%	Kinh doanh các sản phẩm, hàng hóa là đồ gia dụng.
Công ty TNHH Elmich Việt Nam	Huyện Bình Lục, tỉnh Hà Nam	100,00%	100,00%	Kinh doanh các sản phẩm, hàng hóa là đồ gia dụng.
Công ty Cổ phần Thực phẩm Lâm Đồng	Thành phố Đà Lạt, tỉnh Lâm Đồng	51,00%	51,00%	Sản xuất, kinh doanh các loại rượu, đồ uống; chế biến nhân điều xuất khẩu.

Tên công ty con	Nơi thành lập và hoạt động	Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ quyền biểu quyết	Hoạt động kinh doanh chính
Công ty Cổ phần Dược- Thiết bị Y tế Đà Nẵng	Quận Hải Châu, thành phố Đà Nẵng	51,00%	51,00%	Kinh doanh xuất nhập khẩu dược phẩm, dược liệu, hoá chất, trang thiết bị y tế-khoa học kỹ thuật, thực phẩm dinh dưỡng và phòng bệnh.

(\*) Công ty TNHH Thương mại Elmich là Công ty con cấp 2 của Công ty Cổ phần Megram sở hữu gián tiếp thông qua Công ty Cổ phần Elmich.

## 2. CHẾ ĐỘ VÀ CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG TẠI CÔNG TY

### 2.1. Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Kỳ kế toán năm của Công ty theo năm dương lịch bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là Đồng Việt Nam (VND).

### 2.2. Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

#### *Chế độ kế toán áp dụng*

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính, Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21/03/2016 của Bộ Tài chính về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 200/2014/TT-BTC và Thông tư số 202/2014/TT-BTC hướng dẫn Phương pháp lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất.

#### *Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán*

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các Báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện Chuẩn mực và Chế độ kế toán doanh nghiệp hiện hành đang áp dụng.

### 2.3. Cơ sở lập Báo cáo tài chính hợp nhất

Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty được lập trên cơ sở hợp nhất Báo cáo tài chính riêng của Công ty và Báo cáo tài chính của các công ty con do Công ty kiểm soát (các công ty con) được lập cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 hàng năm. Việc kiểm soát đạt được khi Công ty có khả năng kiểm soát các chính sách tài chính và hoạt động của các công ty nhận đầu tư nhằm thu được lợi ích từ hoạt động của các công ty này.

Báo cáo tài chính của các công ty con được áp dụng các chính sách kế toán nhất quán với các chính sách kế toán của Công ty. Trong trường hợp cần thiết, Báo cáo tài chính của các công ty con được điều chỉnh để đảm bảo tính nhất quán trong các chính sách kế toán được áp dụng tại Công ty và các công ty con.

Các số dư, thu nhập và chi phí chủ yếu, kể cả các khoản lãi hay lỗ chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch nội bộ được loại trừ khi hợp nhất Báo cáo tài chính.

#### *Lợi ích của cổ đông không kiểm soát*

Lợi ích của các cổ đông không kiểm soát là phần lợi ích trong lãi, hoặc lỗ, và trong tài sản thuần của công ty con không được nắm giữ bởi Công ty.

## 2.4. Công cụ tài chính

### *Ghi nhận ban đầu*

#### Tài sản tài chính

Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền và các khoản tương đương tiền, các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác, các khoản đầu tư dài hạn. Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được xác định theo giá mua/chi phí phát hành cộng các chi phí phát sinh khác liên quan trực tiếp đến việc mua, phát hành tài sản tài chính đó.

#### Nợ phải trả tài chính

Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản vay, các khoản phải trả người bán và phải trả khác, chi phí phải trả. Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá phát hành cộng các chi phí phát sinh liên quan trực tiếp đến việc phát hành nợ phải trả tài chính đó.

### *Giá trị sau ghi nhận ban đầu*

Hiện tại chưa có các quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

## 2.5. Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

Các giao dịch bằng ngoại tệ trong năm tài chính được quy đổi ra đồng Việt Nam theo tỷ giá thực tế tại ngày giao dịch. Tỷ giá giao dịch thực tế này được xác định theo nguyên tắc sau:

- Khi mua bán ngoại tệ: Là tỷ giá được quy định trong hợp đồng mua, bán ngoại tệ giữa Công ty và ngân hàng thương mại;
- Khi ghi nhận nợ phải thu: Là tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty chỉ định khách hàng thanh toán tại thời điểm giao dịch phát sinh;
- Khi ghi nhận nợ phải trả: Là tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Công ty dự kiến giao dịch tại thời điểm giao dịch phát sinh;

Tỷ giá giao dịch thực tế khi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại thời điểm lập Báo cáo tài chính hợp nhất được xác định theo nguyên tắc:

- Đối với khoản mục phân loại là tài sản áp dụng tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch;
- Đối với tiền gửi ngoại tệ áp dụng tỷ giá mua của chính ngân hàng nơi Công ty mở tài khoản ngoại tệ;
- Đối với khoản mục phân loại là nợ phải trả áp dụng tỷ giá bán ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong kỳ và chênh lệch do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối năm được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh của năm tài chính. Trong đó lãi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư cuối kỳ của các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ không được sử dụng để phân phối lợi nhuận hoặc chia cổ tức.

## 2.6. Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn.

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời gian thu hồi không quá 03 tháng kể từ ngày đầu tư, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

## 2.7. Lợi thế thương mại

Lợi thế thương mại phát sinh từ hợp nhất kinh doanh được ghi nhận ban đầu theo giá gốc, là phần chênh lệch giữa giá phí hợp nhất kinh doanh so với phần sở hữu của bên mua trong giá trị hợp lý của tài sản, nợ phải trả có thể xác định được và các khoản nợ tiềm tàng đã ghi nhận. Nếu giá phí hợp nhất kinh doanh thấp hơn giá trị hợp lý của tài sản thuần của bên bị mua, phần chênh lệch đó sẽ được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất. Sau ghi nhận ban đầu, lợi thế thương mại được xác định giá trị bằng nguyên giá trừ đi giá trị phân bổ lũy kế. Lợi thế thương mại được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian hữu ích được ước tính là 10 năm. Định kỳ Công ty mẹ phải đánh giá tổn thất lợi thế thương mại tại công ty con, nếu có bằng chứng cho thấy số lợi thế thương mại bị tổn thất lớn hơn số phân bổ hàng năm thì phân bổ theo số lợi thế thương mại bị tổn thất ngay trong năm phát sinh.

## 2.8. Các khoản đầu tư tài chính

*Các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác* bao gồm: các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác không có quyền kiểm soát, đồng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư. Giá trị ghi sổ ban đầu của các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc. Sau ghi nhận ban đầu, giá trị của các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá khoản đầu tư.

Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư được lập vào thời điểm cuối năm cụ thể như sau: Đối với khoản đầu tư nắm giữ lâu dài (không phân loại là chứng khoán kinh doanh) và không có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư: Khoản đầu tư vào cổ phiếu niêm yết hoặc giá trị hợp lý của khoản đầu tư được xác định tin cậy thì việc lập dự phòng dựa trên giá trị thị trường của cổ phiếu.

## 2.9. Các khoản nợ phải thu

Các khoản phải thu được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải thu, đối tượng phải thu, loại nguyên tệ phải thu, và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty. Các khoản phải thu được phân loại là ngắn hạn và dài hạn trên báo cáo tài chính hợp nhất căn cứ kỳ hạn còn lại của các khoản phải thu tại ngày báo cáo.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho các khoản: nợ phải thu quá hạn thanh toán ghi trong hợp đồng kinh tế, các kế ước vay nợ, cam kết hợp đồng hoặc cam kết nợ và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khó có khả năng thu hồi. Trong đó, việc trích lập dự phòng nợ phải thu quá hạn thanh toán được Công ty căn cứ vào thời gian trả nợ gốc theo hợp đồng mua bán ban đầu, không tính đến việc gia hạn nợ giữa các bên và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khách nợ đã lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể, mất tích, bỏ trốn.

## 2.10. Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái tại thời điểm ghi nhận ban đầu. Sau ghi nhận ban đầu, tại thời điểm lập Báo cáo tài chính nếu giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho thấp hơn giá gốc thì hàng tồn kho được ghi nhận theo giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Phương pháp xác định giá trị sản phẩm dở dang cuối năm: Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang được tập hợp theo chi phí nguyên vật liệu chính và chi phí nhân công trực tiếp.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối năm căn cứ theo số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được.



## 2.11. Tài sản cố định

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Khấu hao tài sản cố định được trích theo phương pháp đường thẳng với thời gian khấu hao được ước tính như sau:

- Nhà cửa, vật kiến trúc	25 - 50 năm
- Máy móc, thiết bị	08 - 20 năm
- Phương tiện vận tải	06 - 10 năm
- Tài sản cố định phục vụ quản lý	03 - 10 năm
- Các tài sản khác	10 năm
- Quyền sử dụng đất lâu dài	Không trích khấu hao
- Quyền sử dụng đất có thời hạn	50 năm
- Phần mềm quản lý	03 - 05 năm

## 2.12. Thuê hoạt động

Thuê hoạt động là loại hình thuê tài sản cố định mà phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu của tài sản thuộc về bên cho thuê. Khoản thanh toán dưới hình thức thuê hoạt động được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời hạn thuê hoạt động.

## 2.13. Chi phí trả trước

Các chi phí đã phát sinh liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán được hạch toán vào chi phí trả trước để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong các kỳ kế toán sau.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ kế toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để lựa chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý.

Các loại chi phí trả trước của Công ty bao gồm:

- Chi phí đất trả trước bao gồm tiền thuê đất trả trước, kể cả các khoản liên quan đến đất thuê mà Công ty đã nhận được giấy chứng nhận quyền sử dụng đất nhưng không đủ điều kiện ghi nhận tài sản cố định vô hình theo Thông tư số 45/2013/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 25 tháng 4 năm 2013 hướng dẫn chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định và các chi phí phát sinh khác liên quan đến việc đảm bảo cho việc sử dụng đất thuê. Các chi phí này được ghi nhận vào báo cáo kết quả kinh doanh theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời hạn của hợp đồng thuê đất.
- Công cụ và dụng cụ bao gồm các tài sản mà Công ty nắm giữ để sử dụng trong quá trình hoạt động kinh doanh bình thường, với nguyên giá của mỗi tài sản thấp hơn 30 triệu đồng và do đó không đủ điều kiện để ghi nhận là tài sản cố định theo quy định hiện hành. Nguyên giá công cụ dụng cụ được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian không quá 03 năm.
- Chi phí thuê đất ở các cửa hàng, văn phòng được phân bổ theo thời hạn hợp đồng thuê.
- Chi phí trả trước khác được ghi nhận theo nguyên giá và được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian hữu dụng không quá 03 năm.

## 2.14. Các khoản nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả được theo dõi theo kỳ hạn phải trả, đối tượng phải trả, loại nguyên tệ phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty. Các khoản phải trả được phân loại ngắn hạn và dài hạn trên báo cáo tài chính hợp nhất căn cứ theo kỳ hạn còn lại của các khoản phải trả tại ngày báo cáo.

## 2.15. Các khoản vay

Các khoản vay được theo dõi theo từng đối tượng cho vay, từng khế ước vay nợ và kỳ hạn phải trả của các khoản vay. Trường hợp vay, nợ bằng ngoại tệ thì theo dõi chi tiết theo nguyên tệ.

## 2.16. Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 16 “Chi phí đi vay”. Ngoài ra, đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng.

## 2.17. Chi phí phải trả

Các khoản phải trả cho hàng hóa dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã được cung cấp cho người mua trong năm báo cáo nhưng thực tế chưa chi trả và các khoản phải trả khác như chi phí lãi tiền vay phải trả, chiết khấu thanh toán, chiết khấu thương mại, chi phí hoa hồng,... được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh của năm báo cáo.

Việc hạch toán các khoản chi phí phải trả vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm được thực hiện theo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí phát sinh trong năm. Các khoản chi phí phải trả sẽ được quyết toán với số chi phí thực tế phát sinh. Số chênh lệch giữa số trích trước và chi phí thực tế được hoàn nhập.

## 2.18. Các khoản dự phòng phải trả

Các khoản dự phòng phải trả chỉ được ghi nhận khi thỏa mãn các điều kiện sau:

- Công ty có nghĩa vụ nợ hiện tại (nghĩa vụ pháp lý hoặc nghĩa vụ liên đới) do kết quả từ một sự kiện đã xảy ra;
- Sự giảm sút về những lợi ích kinh tế có thể xảy ra dẫn đến việc yêu cầu phải thanh toán nghĩa vụ nợ;
- Đưa ra được một ước tính đáng tin cậy về giá trị của nghĩa vụ nợ đó.

Giá trị được ghi nhận của một khoản dự phòng phải trả là giá trị được ước tính hợp lý nhất về khoản tiền sẽ phải chi để thanh toán nghĩa vụ nợ hiện tại tại ngày kết thúc năm tài chính.

Chỉ những khoản chi phí liên quan đến khoản dự phòng phải trả đã lập ban đầu mới được bù đắp bằng khoản dự phòng phải trả đó.

Dự phòng bảo hành bảo hành sản phẩm được trích lập từ 2% đến 5% giá vốn của hàng hóa bán ra, bao gồm các sản phẩm: Bếp từ, nồi chiên, sấy tóc, bàn là (thương hiệu Elmich) theo Chính sách đổi mới: 01 đổi 01 trong vòng 12 tháng đối với sản phẩm lỗi kỹ thuật được quy định.

Dự phòng phải trả được ghi nhận vào chi phí sản xuất kinh doanh của năm tài chính. Khoản chênh lệch giữa số dự phòng phải trả đã lập ở năm tài chính trước chưa sử dụng hết lớn hơn số dự phòng phải trả lập ở kỳ báo cáo được hoàn nhập ghi giảm chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm trừ khoản chênh lệch lớn hơn của khoản dự phòng phải trả về bảo hành công trình xây lắp được hoàn nhập vào thu nhập khác trong năm.

## 2.19. Doanh thu chưa thực hiện

Doanh thu chưa thực hiện gồm doanh thu nhận trước như: Số tiền của khách hàng đã trả trước cho một hoặc nhiều năm tài chính về cho thuê tài sản.

Doanh thu chưa thực hiện được kết chuyển vào Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ theo số tiền được xác định phù hợp với từng kỳ kế toán.

## 2.20. Vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Vốn khác thuộc Vốn chủ sở hữu phản ánh số vốn kinh doanh được hình thành do bổ sung từ kết quả hoạt động kinh doanh hoặc do được tặng, biếu, tài trợ, đánh giá lại tài sản (nếu được phép ghi tăng giảm Vốn đầu tư của chủ sở hữu).

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối phản ánh kết quả kinh doanh (lãi, lỗ) sau thuế thu nhập doanh nghiệp và tình hình phân chia lợi nhuận hoặc xử lý lỗ của Công ty. Việc phân phối lợi nhuận được thực hiện khi Công ty có lợi nhuận sau thuế chưa phân phối không vượt quá mức lợi nhuận sau thuế chưa phân phối trên Báo cáo tài chính hợp nhất sau khi đã loại trừ ảnh hưởng của các khoản lãi do ghi nhận từ giao dịch mua giá rẻ. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể được chia cho các nhà đầu tư dựa trên tỷ lệ góp vốn sau khi được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ theo Điều lệ Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

Công ty trích lập các quỹ sau từ lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp của Công ty theo đề nghị của Hội đồng quản trị và được các cổ đông phê duyệt tại Đại hội đồng cổ đông thường niên:

- Quỹ đầu tư phát triển: Quỹ này được trích lập nhằm phục vụ việc mở rộng hoạt động hoặc đầu tư chiều sâu của Công ty.
- Quỹ khen thưởng, phúc lợi và Quỹ khen thưởng Ban điều hành: Quỹ này được trích lập để khen thưởng, khuyến khích vật chất, đem lại lợi ích chung và nâng cao phúc lợi cho công nhân viên và được trình bày như một khoản phải trả trên Bảng cân đối kế toán.

Cổ tức phải trả cho các cổ đông được ghi nhận là khoản phải trả trên Bảng Cân đối kế toán của Công ty sau khi có thông báo chia cổ tức của Hội đồng Quản trị Công ty và thông báo ngày chốt quyền nhận cổ tức của Trung tâm Lưu ký chứng khoán Việt Nam.

## 2.21. Doanh thu

### *Doanh thu bán hàng*

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền sở hữu hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

### *Doanh thu cung cấp dịch vụ*

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Phần công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành.

### *Doanh thu hoạt động tài chính*

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

Cổ tức, lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

## 2.22. Các khoản giảm trừ doanh thu

Các khoản giảm trừ doanh thu bán hàng, cung cấp dịch vụ phát sinh trong năm gồm: Chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán và hàng bán bị trả lại.

Các khoản chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán, hàng bán bị trả lại phát sinh cùng kỳ tiêu thụ sản phẩm, hàng hóa dịch vụ được điều chỉnh giảm doanh thu của kỳ phát sinh. Trường hợp sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ đã tiêu thụ từ các kỳ trước, đến kỳ sau mới phát sinh các khoản giảm trừ doanh thu thì Công ty ghi giảm doanh thu theo nguyên tắc: Nếu phát sinh trước thời điểm phát hành Báo cáo tài chính thì Công ty ghi giảm doanh thu trên Báo cáo tài chính của kỳ lập báo cáo (kỳ trước), và nếu phát sinh sau thời điểm phát hành Báo cáo tài chính thì Công ty ghi giảm doanh thu của kỳ phát sinh (kỳ sau).

## 2.23. Giá vốn hàng bán

Giá vốn hàng bán trong năm được ghi nhận phù hợp với doanh thu phát sinh trong năm và đảm bảo tuân thủ nguyên tắc thận trọng. Các trường hợp hao hụt vật tư hàng hóa vượt định mức, chi phí vượt định mức bình thường, hàng tồn kho bị mất mát sau khi đã trừ đi phần trách nhiệm của tập thể, cá nhân có liên quan... được ghi nhận đầy đủ, kịp thời vào giá vốn hàng bán trong năm.

## 2.24. Chi phí tài chính

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- Chi phí đi vay vốn;
- Dự phòng tổn thất đầu tư vào đơn vị khác, khoản lỗ phát sinh khi bán ngoại tệ, lỗ tỷ giá hối đoái...

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong năm, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

## 2.25. Thuế thu nhập doanh nghiệp

### a) Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và Thuế thu nhập hoãn lại phải trả

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại được xác định dựa trên tổng chênh lệch tạm thời được khấu trừ và giá trị được khấu trừ chuyển sang kỳ sau của các khoản lỗ tính thuế và ưu đãi thuế chưa sử dụng. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định dựa trên các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế.

Tài sản thuế TNDN hoãn lại được xác định theo thuế suất thuế TNDN hiện hành, dựa trên các mức thuế suất và luật thuế có hiệu lực vào ngày kết thúc năm tài chính.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận trong phạm vi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để chênh lệch tạm thời này có thể sử dụng được. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại được ghi giảm trong phạm vi không còn chắc chắn là các lợi ích về thuế liên quan này sẽ sử dụng được.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được bù trừ khi lập Bảng cân đối kế toán.

### b) Chi phí thuế TNDN hiện hành và Chi phí thuế TNDN hoãn lại

Chi phí thuế TNDN hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế trong năm và thuế suất thuế TNDN trong năm tài chính hiện hành.

Chi phí thuế TNDN hoãn lại được xác định trên cơ sở số chênh lệch tạm thời được khấu trừ, số chênh lệch tạm thời chịu thuế và thuế suất thuế TNDN.

Không bù trừ chi phí thuế TNDN hiện hành với chi phí thuế TNDN hoãn lại.

### c) Thuế suất thuế TNDN hiện hành

Công ty hiện đang áp dụng mức thuế suất thuế TNDN là 20% đối với các hoạt động sản xuất kinh doanh có thu nhập chịu thuế TNDN cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2021.

## 2.26. Lãi cơ bản trên cổ phiếu

Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận hoặc lỗ sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Công ty (sau khi đã điều chỉnh cho việc trích lập Quỹ Khen thưởng, phúc lợi và Quỹ khen thưởng Ban điều hành) cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong năm.

## 2.27. Các bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu bên đó có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định về các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên liên quan của Công ty bao gồm:

- Các doanh nghiệp trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian, có quyền kiểm soát Công ty hoặc chịu sự kiểm soát của Công ty, hoặc cùng chung sự kiểm soát với Công ty, bao gồm cả công ty mẹ, công ty con và công ty liên kết;
- Các cá nhân trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty, những nhân sự quản lý chủ chốt của Công ty, những thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này;
- Các doanh nghiệp do các cá nhân nêu trên nắm trực tiếp hoặc gián tiếp phần quan trọng quyền biểu quyết hoặc có ảnh hưởng đáng kể tới các doanh nghiệp này.

Trong việc xem xét từng mối quan hệ của các bên liên quan để phục vụ cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất, Công ty chú ý tới bản chất của mối quan hệ hơn là hình thức pháp lý của các quan hệ đó.

## 2.28. Thông tin bộ phận

Một bộ phận là một cấu phần có thể xác định riêng biệt của Công ty tham gia vào việc cung cấp các sản phẩm hoặc dịch vụ liên quan (bộ phận chia theo hoạt động kinh doanh), hoặc cung cấp sản phẩm hoặc dịch vụ trong một môi trường kinh tế cụ thể (bộ phận được chia theo khu vực địa lý). Mỗi bộ phận này chịu rủi ro và thu được lợi ích khác biệt so với các bộ phận khác.

Thông tin bộ phận được lập và trình bày phù hợp với chính sách kế toán áp dụng cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính của Công ty nhằm mục đích để giúp người sử dụng báo cáo tài chính hiểu rõ và đánh giá được tình hình hoạt động của Công ty một cách toàn diện.

## 3. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	31/12/2021	01/01/2021
	VND	VND
Tiền mặt	1.361.392.041	1.082.543.722
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	82.756.701.979	96.659.703.097
Tiền đang chuyển	18.146.018	3.699.817
Các khoản tương đương tiền (*)	18.710.000.000	13.000.000.000
	<b><u>102.846.240.038</u></b>	<b><u>110.745.946.636</u></b>

(\*) Tại ngày 31/12/2021, các khoản tương đương tiền là tiền gửi có kỳ hạn dưới 03 tháng có giá trị 18.710.000.000 đồng được gửi tại các ngân hàng thương mại với lãi suất 2,9%/năm. Giá trị khoản tiền gửi sử dụng làm tài sản đảm bảo cho khoản vay tại các ngân hàng thương mại là 8.000.000.000 đồng (Chi tiết tại Thuyết minh số 15).

4. ĐẦU TƯ GÓP VỐN VÀO ĐƠN VỊ KHÁC

Mã chứng khoán	31/12/2021		01/01/2021			
	Giá gốc VND	Giá trị hợp lý VND	Dự phòng VND	Giá gốc VND	Giá trị hợp lý VND	Dự phòng VND
Đầu tư vào đơn vị khác						
- Công ty Cổ phần Chứng khoán SSI	-	155.400	-	204.753	297.900	-
- Công ty Cổ phần Phát triển nhà Thủ Đức	-	-	-	16.843	20.300	-
- Ngân hàng TMCP Quân Đội	26.298	57.800	-	26.298	46.000	-
	<b>26.298</b>	<b>213.200</b>	-	<b>247.894</b>	<b>364.200</b>	-

(\*) Giá trị hợp lý của khoản đầu tư này được xác định căn cứ vào giá đóng cửa trên sàn HOSE tại ngày 31/12/2021 và ngày 31/12/2020.

## 5. PHẢI THU NGẮN HẠN CỦA KHÁCH HÀNG

	31/12/2021		01/01/2021	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
<b>Phải thu của khách hàng chi tiết theo khách hàng có số dư lớn</b>				
- Bệnh viện Đà Nẵng	5.026.455.129	-	34.157.389.575	-
- Trung tâm Giám định Bảo hiểm Y tế và Thanh toán đa tuyến khu vực phía Bắc	135.357.083	-	22.073.580.744	-
- Công ty TNHH Dược phẩm Minh Tiến	11.820.930.818	-	14.920.516.349	-
- Công ty TNHH Dược Thống Nhất	18.940.808.053	-	27.696.297.437	-
- Công ty TNHH Thương mại Dược phẩm Nam Khang	10.585.502.774	-	66.438.864.021	-
- Bệnh viện Trung Ương Huế	13.981.534.978	-	27.884.815.293	-
- Công ty TNHH Dược phẩm An Vượng	32.601.561.238	-	27.493.863.199	-
- Công ty Cổ phần Thương mại Dược phẩm Thiên Ân	10.668.926.655	-	-	-
- Công ty Cổ phần Dược phẩm EU	10.200.159.499	-	17.130.393.899	-
- Công ty TNHH Dược phẩm Hiệp Thuận Thành	8.616.183.270	-	12.428.856.660	-
- Công ty TNHH Y Dược Cali - U.S.A	1.276.713.224	-	13.371.756.307	-
- Công ty Cổ phần Thế giới Di động	27.715.609.732	-	9.232.757.161	-
- Công ty Cổ phần Dịch vụ Thương mại Tổng hợp Vincommerce	8.694.935.267	-	8.455.113.597	-
- Công ty Cổ phần Mediamart Việt Nam	38.924.067.257	-	17.194.533.847	-
- Công đoàn Công ty TNHH Samsung Electronics Việt Nam (SEV)	8.296.695.000	-	-	-
- Công đoàn Công ty TNHH Samsung Electronics Việt Nam (SEVT)	10.503.835.650	-	-	-
- Công ty Cổ phần thương mại Nguyễn Kim	11.282.592.555	-	-	-
- Công ty TNHH Cao Phong	11.597.016.394	-	3.338.909.276	-
- Công ty TNHH W.E.I Việt Nam	20.602.704.955	-	29.618.468.294	-
- Các khoản phải thu khách hàng khác	339.115.941.517	(8.414.468.701)	325.413.490.487	(5.162.691.515)
	<b>600.587.531.048</b>	<b>(8.414.468.701)</b>	<b>656.849.606.146</b>	<b>(5.162.691.515)</b>

Tại ngày 31/12/2021, toàn bộ giá trị các khoản phải thu của Công ty Cổ phần Dược - Thiết bị Y tế Đà Nẵng số tiền là 366.067.351.820 đồng được cầm cố để làm tài sản đảm bảo cho các khoản vay tại Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam - Chi nhánh Đà Nẵng (Chi tiết tại Thuyết minh số 15).

Một số khoản phải thu khách hàng được bảo lãnh bởi các nhà cung cấp thông qua Thỏa thuận bảo lãnh thanh toán ba bên ký giữa Công ty, nhà cung cấp và khách hàng. Theo đó, Công ty chỉ phải thanh toán cho các nhà cung cấp khi đã thu được tiền từ các khách hàng được bảo lãnh. Tại ngày 31/12/2021, số dư phải thu khách hàng được bảo lãnh của Công ty là 113.153.825.110 đồng tương ứng với khoản phải trả người bán được dùng để bảo lãnh là 113.153.825.110 đồng.

## 6. TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	31/12/2021		01/01/2021	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
- Công ty Cổ phần Xây dựng TAS	5.135.863.279	-	-	-
- Asian Dimedical Pte Ltd	2.842.918.000	-	-	-
- Farmaceutyczna Spółdzielnia Pracy GALENA (FSP GALENA)	1.435.769.999	-	-	-
- Curemed Healthcare Pvt., Ltd	33.929.689	-	2.191.562.686	-
- Beijing Double-Crane Pharmaceutical Business Ltd	-	-	3.740.931.680	-
- Prime Pharmaceutical Limited	-	-	2.881.008.000	-
- Household S.R.O	14.103.640.056	-	4.767.864.426	-
- S.i.l.l.e,m.Srl	8.963.804.817	-	-	-
- Pingxiang Rongxing Trade Co., Ltd	7.708.208.213	-	-	-
- Hidrolink Makina San.Ve Tic.A.S	5.495.827.500	-	-	-
- Các khoản trả trước người bán khác	11.437.954.727	-	10.802.517.380	-
	<b>57.157.916.280</b>	<b>-</b>	<b>24.383.884.172</b>	<b>-</b>

## 7. PHẢI THU KHÁC

	31/12/2021		01/01/2021	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
<b>a) Ngắn hạn</b>				
- Ký cược, ký quỹ	1.949.063.369	-	5.413.194.095	-
- Phải thu về tạm ứng	1.131.335.612	-	1.084.485.766	-
- Phải thu Thuế nhập khẩu nguyên vật liệu dùng để sản xuất sản phẩm xuất khẩu đề nghị cơ quan Thuế hoàn	431.179.698	-	2.356.888.953	-
- Phải thu khác	1.740.361.710	-	946.310.852	-
	<b>5.251.940.389</b>	<b>-</b>	<b>9.800.879.666</b>	<b>-</b>
<b>b) Dài hạn</b>				
- Ký cược, ký quỹ	160.940.000	-	1.014.699.660	-
	<b>160.940.000</b>	<b>-</b>	<b>1.014.699.660</b>	<b>-</b>



## 8. NỢ XẤU

	31/12/2021		01/01/2021	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
	VND	VND	VND	VND
- Tổng giá trị các khoản phải thu, cho vay quá hạn thanh toán hoặc chưa quá hạn nhưng khó có khả năng thu hồi				
+ <i>Phải thu khách hàng</i>	27.488.196.474	19.073.727.773	10.185.985.262	5.023.293.747
Công ty TNHH Nhà nước MTV Dược - Vật tư Y tế Quảng Ngãi	917.826.085	-	917.826.085	-
Trung tâm Dược phẩm Liên Chiểu Ông Nguyễn Hải Hưng	-	-	1.763.910.891	1.234.737.624
Ông Nguyễn Hải Hưng	26.388.210.486	19.073.727.773	7.322.088.383	3.661.044.191
Công ty Cổ phần Leffair	182.159.903	-	182.159.903	127.511.932
	<b>27.488.196.474</b>	<b>19.073.727.773</b>	<b>10.185.985.262</b>	<b>5.023.293.747</b>

## 9. HÀNG TỒN KHO

	31/12/2021		01/01/2021	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
- Hàng mua đang đi đường	33.616.217.149	-	29.685.280.101	-
- Nguyên liệu, vật liệu	116.450.505.515	(1.103.985.230)	75.147.773.204	(1.779.713.959)
- Công cụ, dụng cụ	3.237.161.668	-	3.706.409.072	-
- Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	51.007.044.284	(1.967.816.000)	32.637.981.791	(348.407.061)
- Thành phẩm	102.317.247.230	(1.937.412.271)	69.224.553.365	(1.808.282.195)
- Hàng hóa	140.021.732.400	(466.121.721)	155.815.350.827	(492.175.251)
- Hàng gửi bán	55.576.011	-	1.284.651.480	-
	<b>446.705.484.257</b>	<b>(5.475.335.222)</b>	<b>367.501.999.840</b>	<b>(4.428.578.466)</b>

Tại ngày 31/12/2021, toàn bộ giá trị hàng tồn kho tại Công ty Cổ phần Dược - Thiết bị Y tế Đà Nẵng có giá trị là 64.777.723.365 đồng được cầm cố để làm tài sản đảm bảo cho các khoản vay tại Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam - Chi nhánh Đà Nẵng (Chi tiết theo Thuyết minh số 15).

**10. CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỒ DANG**

	31/12/2021	01/01/2021
	VND	VND
- <b>Mua sắm</b>	<b>17.533.431.737</b>	<b>4.290.873.400</b>
+ Máy cắt Lazer Model: F1500RS	11.007.325.726	-
+ Máy làm quai cán Model IPM 2650	2.825.875.171	-
+ Tài sản khác	3.700.230.840	4.290.873.400
- <b>Xây dựng cơ bản</b>	<b>4.899.225.251</b>	<b>18.250.700.638</b>
+ Công trình xây dựng trang trại nho tại Ninh Thuận	-	17.966.420.638
+ Dự án xây dựng nhà máy sản xuất và kho bảo quản thuốc tại khu công nghiệp Hòa Cầm (*)	2.455.147.742	284.280.000
+ Trạm biến áp 1500KVA	1.585.060.000	-
+ Công trình khác	859.017.509	-
- Sửa chữa lớn	916.519.847	-
	<b>23.349.176.835</b>	<b>22.541.574.038</b>

(\*) Dự án xây dựng "Nhà máy sản xuất và kho bảo quản thuốc tại Khu Công nghiệp Hòa Cầm" được phê duyệt theo quyết định số 13/2021/NQ-HĐQT ngày 02/04/2021 của Hội đồng quản trị Công ty Cổ phần Dược - Thiết bị Y tế Đà Nẵng (công ty con):

- Địa điểm xây dựng: Khu Công Nghiệp Hòa Cầm, Thành phố Đà Nẵng;
- Mục đích xây dựng: Xây dựng xưởng sản xuất và kho lưu trữ dược phẩm;
- Tổng mức đầu tư: Khoảng 41 tỷ đồng;
- Dự kiến hoàn thành: Dự án dự kiến hoàn thành trong Quý II/2022;
- Tại ngày 31/12/2021, dự án đang thực hiện hạng mục xây dựng cơ bản.

**Công ty Cổ phần Megram**

Số 63 Lê Văn Lương, Phường Trung Hòa, Quận Cầu Giấy, Thành phố Hà Nội

Báo cáo tài chính hợp nhất  
Năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2021

**11 . TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH**

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	TSCĐ dùng trong quản lý	Cây lâu năm	TSCĐ hữu hình khác	Cộng
	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND
<b>Nguyên giá</b>							
Số dư đầu năm	165.839.977.198	178.486.281.357	16.165.341.698	11.755.510.644	-	2.725.208.647	374.972.319.544
- Mua trong năm	290.035.033	1.487.692.000	355.098.545	40.766.666	-	-	2.173.592.244
- Đầu tư xây dựng cơ bản hoàn thành	113.205.000	4.780.959.106	64.000.000	272.472.354	18.995.087.902	-	24.225.724.362
- Tăng khác	-	244.613.726	-	2.826.837.685	-	-	3.071.451.411
- Thanh lý, nhượng bán	-	-	(720.405.455)	-	-	-	(720.405.455)
- Phân loại lại	8.486.814.256	(192.714.040)	-	(8.294.100.216)	-	-	-
<b>Số dư cuối năm</b>	<b>174.730.031.487</b>	<b>184.806.832.149</b>	<b>15.864.034.788</b>	<b>6.601.487.133</b>	<b>18.995.087.902</b>	<b>2.725.208.647</b>	<b>403.722.682.106</b>
<b>Giá trị hao mòn lũy kế</b>							
Số dư đầu năm	50.150.203.160	83.073.539.563	12.149.768.533	4.074.593.510	-	1.015.028.782	150.463.133.548
- Khấu hao trong năm	8.030.752.736	12.504.928.172	1.005.729.443	807.607.061	1.120.301.083	265.873.968	23.735.192.463
- Thanh lý, nhượng bán	-	-	(488.681.506)	-	-	-	(488.681.506)
- Phân loại lại	2.180.566.603	(37.880.941)	-	(2.142.685.662)	-	-	-
<b>Số dư cuối năm</b>	<b>60.361.522.499</b>	<b>95.540.586.794</b>	<b>12.666.816.470</b>	<b>2.739.514.909</b>	<b>1.120.301.083</b>	<b>1.280.902.750</b>	<b>173.709.644.505</b>
<b>Giá trị còn lại</b>							
Tại ngày đầu năm	115.689.774.038	95.412.741.794	4.015.573.165	7.680.917.134	-	1.710.179.865	224.509.185.996
<b>Tại ngày cuối năm</b>	<b>114.368.508.988</b>	<b>89.266.245.355</b>	<b>3.197.218.318</b>	<b>3.861.972.224</b>	<b>17.874.786.819</b>	<b>1.444.305.897</b>	<b>230.013.037.601</b>

- Giá trị còn lại cuối năm của TSCĐ hữu hình đã dùng thế chấp, cầm cố đảm bảo các khoản vay là: 110.654.779.166 đồng.
- Nguyên giá TSCĐ cuối năm đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 46.541.119.144 đồng.

## 12. TÀI SẢN CÓ ĐỊNH VÔ HÌNH

	Quyền sử dụng đất	Chương trình phần mềm	Cộng
	VND	VND	VND
<b>Nguyên giá</b>			
Số dư đầu năm	22.110.243.541	3.495.575.485	25.605.819.026
- Mua trong năm	-	262.000.000	262.000.000
<b>Số dư cuối năm</b>	<b>22.110.243.541</b>	<b>3.757.575.485</b>	<b>25.867.819.026</b>
<b>Giá trị hao mòn lũy kế</b>			
Số dư đầu năm	41.831.720	2.162.579.617	2.204.411.337
- Khấu hao trong năm	3.503.820	308.293.127	311.796.947
<b>Số dư cuối năm</b>	<b>45.335.540</b>	<b>2.470.872.744</b>	<b>2.516.208.284</b>
<b>Giá trị còn lại</b>			
Tại ngày đầu năm	22.068.411.821	1.332.995.868	23.401.407.689
<b>Tại ngày cuối năm</b>	<b>22.064.908.001</b>	<b>1.286.702.741</b>	<b>23.351.610.742</b>

- Giá trị còn lại cuối năm của TSCĐ vô hình đã dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo các khoản vay là: 6.442.684.536 đồng (Chi tiết tại Thuyết minh số 15).
- Nguyên giá TSCĐ vô hình cuối năm đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng là: 980.233.000 đồng.

## 13. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

	31/12/2021	01/01/2021
	VND	VND
<b>a) Ngắn hạn</b>		
- Chi phí thuê văn phòng, kho, cửa hàng	475.100.000	657.185.187
- Công cụ dụng cụ xuất dùng	1.487.027.976	499.194.663
- Các khoản khác	3.471.240.259	1.266.472.119
	<b>5.433.368.234</b>	<b>2.422.851.969</b>
<b>b) Dài hạn</b>		
- Chi phí công cụ dụng cụ chờ phân bổ	5.248.395.906	4.582.178.362
- Tiền thuê đất trả trước tại Công ty Cổ phần Elmich <sup>(1)</sup>	5.828.921.755	6.168.470.599
- Chi phí đền bù giải phóng đất trồng nho <sup>(2)</sup>	3.296.584.000	3.296.584.000
- Tiền thuê đất trả trước - Khu công nghiệp Hòa Cầm <sup>(3)</sup>	7.342.901.735	7.568.259.335
- Chi phí phát triển phần mềm hệ thống Oracle Netsuite	3.027.062.500	-
- Các khoản khác	2.434.388.665	942.114.917
	<b>27.178.254.561</b>	<b>22.557.607.213</b>

(1) Chi phí giải phóng mặt bằng để xây dựng nhà máy sản xuất và kinh doanh đồng gia dụng tại Cụm công nghiệp An Mỹ - Đồn Xá, xã An Mỹ, huyện Bình Lục, tỉnh Hà Nam. Chi phí này được trừ dần vào tiền sử dụng đất, tiền thuê đất nộp ngân sách nhà nước. Giá trị chi phí giải phóng mặt bằng được phân bổ theo phương pháp đường thẳng, thời gian phân bổ tính trên cơ sở tổng chi phí giải phóng mặt bằng phát sinh chia cho số tiền thuê đất một năm theo hợp đồng thuê đất.

(2) Giá trị bồi thường nhận chuyển nhượng quyền sử dụng đất trả cho hộ gia đình cá nhân khai hoang đối với 169.856 m<sup>2</sup> đất tại Xã Mỹ Sơn, Huyện Ninh Sơn, Tỉnh Ninh Thuận, tổng giá trị là 3.296.584.000 đồng. Chi phí sẽ được phân bổ sau khi Công trình Vườn nho nguyên liệu chính thức đưa vào sử dụng, thời gian phân bổ theo thời gian thuê đất còn lại của Dự án.

(3) Tiền thuê đất trả trước một lần tại Khu Công nghiệp Hòa Cầm - Thành phố Đà Nẵng với diện tích 9.000 m<sup>2</sup> để phục vụ xây dựng nhà máy. Tại thời điểm 31/12/2021, thời gian thuê đất còn lại là 32 năm 8 tháng. Chi phí tiền thuê đất đã phân bổ vào chi phí trong năm 2021 là 225.357.600 đồng.

#### 14. LỢI THẾ THƯƠNG MẠI

	Công ty Cổ phần Dược - Thiết bị y tế Đà Nẵng VND	Tổng cộng VND
<b>Nguyên giá</b>		
- Số dư đầu năm	14.996.547.046	14.996.547.046
- Số dư cuối năm	<b>14.996.547.046</b>	<b>14.996.547.046</b>
<b>Giá trị hao mòn lũy kế</b>		
- Số dư đầu năm	2.249.482.059	2.249.482.059
- Số phân bổ, tổn thất trong năm	1.499.654.706	1.499.654.706
- Số dư cuối năm	<b>3.749.136.765</b>	<b>3.749.136.765</b>
<b>Giá trị còn lại</b>		
- Số dư đầu năm	<b>12.747.064.987</b>	<b>12.747.064.987</b>
- Số dư cuối năm	<b>11.247.410.281</b>	<b>11.247.410.281</b>

**15. CÁC KHOẢN VAY**

	01/01/2021		Trong năm		31/12/2021	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
<b>a) Vay ngắn hạn</b>						
- Vay ngắn hạn	80.061.753.929	80.061.753.929	599.506.125.399	564.428.288.943	115.139.590.385	115.139.590.385
+ Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Sông Hàn	10.323.824.733	10.323.824.733	168.047.723.306	174.595.749.023	3.775.799.016	3.775.799.016
+ Ngân hàng TMCP Xuất nhập khẩu Việt Nam - Chi nhánh Đà Nẵng	5.653.892.124	5.653.892.124	6.278.531.356	7.773.389.333	4.159.034.147	4.159.034.147
+ Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Ba Đình	43.441.235.327	43.441.235.327	306.686.055.807	270.646.835.214	79.480.455.920	79.480.455.920
+ Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Lâm Đồng	3.788.400.000	3.788.400.000	70.600.846.900	67.555.454.900	6.833.792.000	6.833.792.000
+ Ngân hàng Đầu tư và phát triển Việt Nam	-	-	34.949.176.852	19.052.169.268	15.897.007.584	15.897.007.584
+ Vay cá nhân, tổ chức khác	16.854.401.745	16.854.401.745	12.943.791.178	24.804.691.205	4.993.501.718	4.993.501.718
- Vay và nợ dài hạn đến hạn trả	380.000.000	380.000.000	-	-	380.000.000	380.000.000
+ Trung tâm Khuyến công và Tư vấn Phát triển Công nghiệp	380.000.000	380.000.000	-	-	380.000.000	380.000.000
	<b>80.441.753.929</b>	<b>80.441.753.929</b>	<b>599.506.125.399</b>	<b>564.428.288.943</b>	<b>115.519.590.385</b>	<b>115.519.590.385</b>
<b>b) Vay dài hạn</b>						
- Vay dài hạn	825.000.000	825.000.000	-	-	825.000.000	825.000.000
+ Trung tâm Khuyến công và Tư vấn Phát triển Công nghiệp	825.000.000	825.000.000	-	-	825.000.000	825.000.000
	<b>825.000.000</b>	<b>825.000.000</b>	<b>-</b>	<b>-</b>	<b>825.000.000</b>	<b>825.000.000</b>
Khoản đến hạn trả trong vòng 12 tháng	(380.000.000)	(380.000.000)	-	-	(380.000.000)	(380.000.000)
Khoản đến hạn trả sau 12 tháng	445.000.000	445.000.000	-	-	445.000.000	445.000.000

**Công ty Cổ phần Megram**

Số 63 Lê Văn Lương, Phường Trung Hòa, Quận Cầu Giấy, Thành phố Hà Nội

**Báo cáo tài chính hợp nhất**  
Năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2021

**Thông tin chi tiết liên quan đến các khoản vay ngắn hạn:**

Loại tiền	Mục đích vay	Thời hạn vay	Lãi suất năm	31/12/2021	01/01/2021
				VND	VND
- Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Sông Hàn	Bổ sung vốn lưu động, mở bảo lãnh, mở L/C phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh	12 tháng	Theo từng khế ước cụ thể	3.775.799.016	10.323.824.733
- Ngân hàng TMCP Xuất nhập khẩu Việt Nam - Chi nhánh Đà Nẵng	Bổ sung vốn kinh doanh	12 tháng	Theo từng khế ước cụ thể	4.159.034.147	5.653.892.124
- Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Ba Đình	Bổ sung vốn kinh doanh	12 tháng	Thả nổi có điều chỉnh	79.480.455.920	43.441.235.327
- Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Lâm Đồng	Bổ sung vốn kinh doanh	12 tháng	Thả nổi	6.833.792.000	3.788.400.000
- Ngân hàng Đầu tư và phát triển Việt Nam	Bổ sung vốn lưu động, bảo lãnh, mở L/C	12 tháng	Theo từng khế ước cụ thể	15.897.007.584	-
- Vay cá nhân, tổ chức khác	Bổ sung vốn kinh doanh	Dưới 12 tháng	Theo từng khế ước cụ thể	4.993.501.718	16.854.401.745
				<b>115.139.590.385</b>	<b>80.061.753.929</b>

Các khoản vay từ ngân hàng và các cá nhân khác được bảo đảm bằng các hợp đồng thế chấp/cầm cố/bảo lãnh tại với bên cho vay vốn và đã được đăng ký giao dịch đảm bảo đầy đủ, và theo đúng quy định.

**Công ty Cổ phần Megram**

Số 63 Lê Văn Lương, Phường Trung Hòa, Quận Cầu Giấy, Thành phố Hà Nội

**Báo cáo tài chính hợp nhất**  
 Năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2021

**Thông tin chi tiết liên quan đến các khoản vay dài hạn:**

Loại tiền	Mục đích vay	Lãi suất năm	Năm đáo hạn	31/12/2021	01/01/2021
VND	Đầu tư máy móc thiết bị nâng công suất sản xuất	0,0%	2021 - 2025	825.000.000 VND	825.000.000 VND
				<b>825.000.000</b>	<b>825.000.000</b>
				(380.000.000)	(380.000.000)
				<b>445.000.000</b>	<b>445.000.000</b>

Khoản đến hạn trả trong vòng 12 tháng

**Khoản đến hạn trả sau 12 tháng**



**16. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN**

	31/12/2021		01/01/2021	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND
<b>Phải trả người bán chi tiết theo nhà cung cấp có số dư lớn</b>				
- Yushuai Co., Ltd (*)	53.271.380.932	53.271.380.932	38.306.385.265	38.306.385.265
- Europe Morava Tech S.R.O	657.828.524	657.828.524	6.483.519.558	6.483.519.558
- Công ty TNHH MTV Vimedimex Bình Dương	39.927.802.820	39.927.802.820	4.612.848.943	4.612.848.943
- Troikkaa Pharmaceuticals Ltd	28.813.515.237	28.813.515.237	25.067.891.495	25.067.891.495
- Công ty TNHH Dược Phẩm Vạn Hưng	17.299.510.380	17.299.510.380	14.227.376.905	14.227.376.905
- Delta Pharma Limited	16.771.956.805	16.771.956.805	-	-
- Prime Pharmaceutical Limited	15.358.977.240	15.358.977.240	-	-
- Nagase Singapore (Pte) Ltd	10.155.544.800	10.155.544.800	-	-
- Ever Neuro Pharma GMBH (Ebewe)	10.001.045.950	10.001.045.950	8.195.654.163	8.195.654.163
- Beijing Double-Crane Pharmaceutical Business Ltd	10.621.040.680	10.621.040.680	29.663.494.679	29.663.494.679
- Mi Pharma Private Limited	7.696.044.887	7.696.044.887	31.721.787.127	31.721.787.127
- Inbiotech L.T.D	6.915.586.483	6.915.586.483	18.732.184.852	18.732.184.852
- Pharmatex Italia S.R.L	4.041.166.230	4.041.166.230	32.499.524.929	32.499.524.929
- Axon Drugs Private Ltd	3.852.668.578	3.852.668.578	16.050.920.675	16.050.920.675
- Phải trả các đối tượng khác	177.124.205.985	177.124.205.985	258.785.635.215	258.785.635.215
	<b>402.508.275.531</b>	<b>402.508.275.531</b>	<b>484.347.223.806</b>	<b>484.347.223.806</b>

Tại ngày 31/12/2021, số dư khoản Phải trả người bán được dùng để bảo lãnh nghĩa vụ thanh toán cho các khách hàng tại Công ty Cổ phần Dược Thiết bị Y tế Đà Nẵng - Công ty con (như đã trình bày tại Thuyết minh số 05) là 113.153.825.110 đồng.

(\*) Theo Phụ lục Hợp đồng số 06A/HDNT/PL ngày 01/08/2019, điều chỉnh lại thời hạn thanh toán đã nêu trong hợp đồng nguyên tắc số 01032019/HDNT ký ngày 01/03/2019, hai Công ty đã thống nhất lại thời gian thanh toán là trong vòng 30 ngày làm việc kể từ ngày Yushuai Co., Ltd gửi đề nghị thanh toán cho Công ty Cổ phần Megram. Tại ngày 31/12/2021, các bên thỏa thuận chưa phải trả khoản công nợ này.

**17. NGƯỜI MUA TRẢ TIỀN TRƯỚC NGẮN HẠN**

	31/12/2021	01/01/2021
	VND	VND
- Công ty TNHH Youngone Nam Định	4.494.951.907	-
- Công ty TNHH Dược phẩm Thăng Lợi	1.938.949.368	2.374.350.630
- Công ty Cổ phần Thương mại Dược phẩm Xanh	1.974.331.341	2.913.331.341
- Công ty TNHH Dược Phẩm Thiên Ân	1.781.170.518	339.593.458
- Công ty Cổ phần Dược phẩm Mỹ Quốc	1.443.622.059	-
- Công ty TNHH Dược Phẩm Đa Phúc	520.000.000	6.636.139.560
- Công ty Cổ phần Dược phẩm Việt Linh	-	3.803.729.444
- Công ty TNHH Dược phẩm S	-	2.789.393.250
- Các khoản người mua trả tiền trước khác	17.789.726.824	14.930.985.238
	<b>29.942.752.017</b>	<b>33.787.522.921</b>

**Công ty Cổ phần Megram**

Số 63 Lê Văn Lương, Phường Trung Hòa, Quận Cầu Giấy, Thành phố Hà Nội

**Báo cáo tài chính hợp nhất**

Năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2021

**18. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC**

	Số phải thu đầu năm	Số phải nộp đầu năm (Đã điều chỉnh)	Số phải nộp trong năm	Số đã thực nộp trong năm	Số phải thu cuối năm	Số phải nộp cuối năm
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
- Thuế giá trị gia tăng	40.845.418	3.916.114.587	110.128.859.528	111.384.338.636	1.245.541.960	3.865.332.021
- Thuế tiêu thụ đặc biệt	-	4.625.269.005	19.855.987.482	16.948.161.031	-	7.533.095.456
- Thuế xuất, nhập khẩu	-	2.215.862	20.337.275.075	20.341.871.726	2.380.928	139
- Thuế thu nhập doanh nghiệp	176.670.488	6.927.778.042	14.889.572.405	19.720.791.297	1.892.523.635	3.812.412.297
- Thuế thu nhập cá nhân	180.497.379	459.038.680	3.138.051.992	2.950.139.663	105.136.159	571.589.789
- Thuế tài nguyên	-	1.245.300	112.755.900	109.711.600	-	4.289.600
- Thuế nhà đất và tiền thuế đất	133.746.176	-	864.888.488	786.283.861	55.141.549	-
- Các loại thuế khác	-	30.700.609	657.431.686	673.834.071	-	14.298.224
- Các khoản phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	-	-	48.150.535	48.150.535	-	-
	<b>531.759.461</b>	<b>15.962.362.085</b>	<b>170.032.973.091</b>	<b>172.963.282.420</b>	<b>3.300.724.231</b>	<b>15.801.017.526</b>

Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính hợp nhất có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.



## 19. CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN

	31/12/2021	01/01/2021
	VND	VND
- Chi phí lãi vay	150.067.966	315.682.134
- Trích trước chi phí thuê kho, quầy, kệ	5.058.625.656	748.837.480
- Trích trước chi phí chiết khấu thanh toán	224.372.375	145.652.646
- Trích trước chi phí chiết khấu doanh số, hỗ trợ bán hàng, quà tặng khách hàng	1.448.691.452	3.646.681.849
- Trích trước chi phí vận chuyển, quảng cáo	1.561.677.390	-
- Chi phí phải trả khác	1.839.364.793	867.316.747
	<b>10.282.799.632</b>	<b>5.724.170.856</b>

## 20. PHẢI TRẢ KHÁC

	31/12/2021	01/01/2021 (Đã điều chỉnh)
	VND	VND
<b>a) Ngắn hạn</b>		
- Tài sản thừa chờ giải quyết	257.729.773	411.421.144
- Kinh phí công đoàn	838.345.352	793.630.859
- Bảo hiểm xã hội	72.024.383	42.001.678
- Bảo hiểm y tế	2.262.177	-
- Bảo hiểm thất nghiệp	10.241.690	36.844.000
- Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn	200.000.000	-
- Cổ tức, lợi nhuận phải trả	400.000	400.000
- Các khoản phải trả phải nộp khác	67.568.703.413	31.225.936.187
+ Phải trả Ông Đỗ Thành Trung (*)	61.969.873.694	25.235.924.775
+ Phải trả Ông Lê Quốc Vương (*)	2.418.581.262	3.369.113.839
+ Phải trả khác	3.180.248.457	2.620.897.573
	<b>68.949.706.788</b>	<b>32.510.233.868</b>
<b>b) Dài hạn</b>		
- Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn	2.129.700.000	53.700.000
	<b>2.129.700.000</b>	<b>53.700.000</b>
<b>c) Trong đó: Phải trả khác là các bên liên quan</b>	<b>61.969.873.694</b>	<b>25.235.924.775</b>


(Xem thông tin chi tiết tại Thuyết minh 39)

(\*) Khoản mượn tiền phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh với thời hạn 12 tháng, lãi suất 0%.

**21 . VỐN CHỦ SỞ HỮU**

**a) Bảng đối chiếu biến động vốn chủ sở hữu**

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu		Vốn khác của chủ sở hữu	Quý đầu tư phát triển	Lợi nhuận chưa phân phối		Lợi ích cổ đông không kiểm soát	Cộng
	VND	VND			VND	VND		
Số dư đầu năm trước	440.000.000.000	23.471.789.361	23.471.789.361	2.806.871.996	102.601.429.746	180.183.810.657	749.063.901.760	
Lãi trong năm trước	-	-	-	-	40.547.603.371	13.491.715.782	54.039.319.153	
Tăng do thoái vốn tại Công ty con	-	-	-	-	-	2.147.050.979	2.147.050.979	
Giảm do thoái vốn tại Công ty con	-	-	-	-	(147.050.980)	-	(147.050.980)	
Chia cổ tức tại Công ty con	-	-	-	-	-	(7.134.631.200)	(7.134.631.200)	
Giảm khác	-	-	-	-	(9.613.701)	-	(9.613.701)	
<b>Số dư cuối năm trước</b> <b>(Đã điều chỉnh)</b>	<b>440.000.000.000</b>	<b>23.471.789.361</b>	<b>23.471.789.361</b>	<b>2.806.871.996</b>	<b>142.992.368.436</b>	<b>188.687.946.218</b>	<b>797.958.976.011</b>	
Số dư đầu năm nay <b>(Đã điều chỉnh)</b>	440.000.000.000	23.471.789.361	23.471.789.361	2.806.871.996	142.992.368.436	188.687.946.218	797.958.976.011	
Lãi trong năm nay	-	-	-	-	51.323.102.196	9.888.938.534	61.212.040.730	
Điều chỉnh do thay đổi tỷ lệ lợi ích tại công ty con	-	-	-	-	197.383.842	(197.383.842)	-	
Nộp tiền thuế TNDN bổ sung, truy thu	-	-	-	-	(91.857.507)	(531.068)	(92.388.575)	
<b>Số dư cuối năm nay</b>	<b>440.000.000.000</b>	<b>23.471.789.361</b>	<b>23.471.789.361</b>	<b>2.806.871.996</b>	<b>194.420.996.967</b>	<b>198.378.969.842</b>	<b>859.078.628.166</b>	


  
 CÔNG TY CỔ PHẦN MEGRAM  
 SỐ QUẢN LÝ: 05-C  
 SỐ QUẢN LÝ: HUUHA  
 SỐ QUẢN LÝ: MTOA  
 SỐ QUẢN LÝ: SC  
 SỐ QUẢN LÝ: TP.

- Tại Công ty mẹ: Theo Nghị quyết của Đại hội đồng cổ đông số 28/2021/NQ-ĐHĐCĐ ngày 29 tháng 04 năm 2021 thông qua việc giữ lại toàn bộ lợi nhuận sau thuế chưa phân phối để tái đầu tư vào hoạt động của Công ty.
- Thông tin phân phối lợi nhuận tại các công ty con:
  - + Tại Công ty Cổ phần Dược - Thiết bị Y tế Đà Nẵng: Theo Nghị quyết của Đại hội đồng cổ đông số 46/2021/NQ-ĐHĐCĐ ngày 29 tháng 06 năm 2021 công bố việc phát hành cổ phiếu để trả cổ tức năm 2020 với tỷ lệ 15% (mỗi 100 cổ phiếu nhận thêm 15 cổ phiếu). Cổ phần Dược - Thiết bị Y tế Đà Nẵng đã hoàn thành phát hành cổ phiếu để trả cổ tức ngày 24/11/2021 theo báo cáo số 852/BCPH-CT ngày 24/11/2021 và hoàn thành việc đăng ký bổ sung chứng khoán tại Trung tâm Lưu ký chứng khoán Việt Nam ngày 19/01/2022.
  - + Tại Công ty Cổ phần Thực phẩm Lâm Đồng: Theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông số 178/NQ-CPTP-ĐHĐCĐ ngày 30 tháng 09 năm 2021 thông qua việc giữ lại toàn bộ lợi nhuận sau thuế chưa phân phối để tái đầu tư vào hoạt động của Công ty.

**b) Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu**

	Cuối năm	Tỷ lệ	Đầu kỳ	Tỷ lệ
	VND	%	VND	%
Ông Đỗ Thành Trung	135.659.700.000	30,83%	135.659.700.000	30,83%
Ông Đỗ Hùng Sơn	22.000.000.000	5,00%	22.000.000.000	5,00%
Ông Đỗ Xuân Hiếu	22.000.000.000	5,00%	22.000.000.000	5,00%
Công ty Cổ phần Donal Việt Nam	154.000.000.000	35,00%	154.000.000.000	35,00%
Cổ đông khác	106.340.300.000	24,17%	106.340.300.000	24,17%
	<b>440.000.000.000</b>	<b>100,00%</b>	<b>440.000.000.000</b>	<b>100,00%</b>

**c) Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận**

	Năm 2021	Năm 2020
	VND	VND
Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
- Vốn góp đầu năm	440.000.000.000	440.000.000.000
- Vốn góp cuối năm	440.000.000.000	440.000.000.000
Cổ tức, lợi nhuận đã chia		
- Cổ tức, lợi nhuận phải trả đầu năm	400.000	400.000
- Cổ tức, lợi nhuận phải trả trong năm	-	7.134.631.200
+ Cổ tức, lợi nhuận chia trên lợi nhuận năm trước	-	7.134.631.200
- Cổ tức, lợi nhuận đã chi trả bằng tiền	-	7.134.631.200
+ Cổ tức, lợi nhuận chia trên lợi nhuận năm trước	-	7.134.631.200
- Cổ tức, lợi nhuận còn phải trả cuối năm	400.000	400.000

**d) Cổ phiếu**

	31/12/2021	01/01/2021
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	44.000.000	44.000.000
Số lượng cổ phiếu đã phát hành và góp vốn đầy đủ	44.000.000	44.000.000
- Cổ phiếu phổ thông	44.000.000	44.000.000
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	44.000.000	44.000.000
- Cổ phiếu phổ thông	44.000.000	44.000.000
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành:	10.000	10.000

**e) Các quỹ của Công ty**

	31/12/2021	01/01/2021
	VND	VND
- Quỹ đầu tư phát triển	2.806.871.996	2.806.871.996
	<b>2.806.871.996</b>	<b>2.806.871.996</b>

**22. CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN VÀ CAM KẾT THUÊ HOẠT ĐỘNG**

**a) Tài sản thuê ngoài và Cam kết hoạt động**

Công ty Cổ phần Elmich thuê tài sản phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh, cụ thể như sau:

- Công ty ký Hợp đồng thuê đất Số 25/HĐTĐ với UBND Tỉnh Hà Nam ngày 22 tháng 04 năm 2013 tại Xã An Mỹ, Huyện Bình Lục, Tỉnh Hà Nam để sử dụng vào mục đích xây dựng xây dựng nhà xưởng từ năm 2012 đến năm 2062, Diện tích khu đất thuê là 47.728 m<sup>2</sup>. Theo hợp đồng này, Công ty phải trả tiền thuê đất hàng năm cho đến ngày đáo hạn hợp đồng theo quy định hiện hành của Nhà nước.
- Công ty thuê tài sản văn phòng, cửa hàng tại Hà Nội theo các hợp đồng thuê hoạt động có thời hạn thuê từ 02 năm đến 03 năm tính từ năm 2021, tiền thuê được trả định kỳ theo quý hoặc 06 tháng/lần.

Công ty Cổ phần Thực phẩm Lâm Đồng ký các hợp đồng thuê đất tại tỉnh Lâm Đồng và Ninh Thuận với mục đích xây dựng văn phòng, nhà máy sản xuất và phát triển vùng nguyên liệu nho. Theo các hợp đồng này, Công ty phải trả tiền thuê đất hàng năm cho đến ngày đáo hạn hợp đồng theo quy định hiện hành của Nhà nước.

Công ty Cổ phần Dược phẩm - Thiết bị y tế Đà Nẵng thuê tài sản phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh, cụ thể như

- Công ty ký các hợp đồng thuê đất tại thành phố Đà Nẵng để sử dụng với các mục đích xây dựng văn phòng làm việc và cửa hàng bán sản phẩm và kho chứa hàng. Theo các hợp đồng này, Công ty phải trả tiền thuê đất hàng năm cho đến ngày đáo hạn hợp đồng theo quy định hiện hành của Nhà nước.
- Công ty ký hợp đồng thuê đất tại Khu Công nghiệp Hòa Cẩm - Thành phố Đà Nẵng, thông tin chi tiết được trình bày tại Thuyết minh số 13.

**b) Tài sản nhận thế chấp**

Công ty Cổ phần Dược phẩm - Thiết bị y tế Đà Nẵng đang nhận thế chấp các lô hàng tồn kho lưu tại kho của Chi nhánh Hà Nội của một số khách hàng để đảm bảo cho các khoản phải thu khách hàng với tổng số lượng 1.095.931 đơn vị dược phẩm, giá trị sổ sách là 48.719.445.828 đồng.

**c) Ngoại tệ các loại**

	Đơn vị tính	31/12/2021	01/01/2021
Đô la Mỹ	USD	58.970,92	531.358,45
Euro	EUR	1.170,23	1.172,06
Bath Thái	THB	17.000,00	17.000,00

### 23. TỔNG DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	Năm 2021 VND	Năm 2020 VND
Doanh thu bán các sản phẩm đồ gia dụng	685.146.213.932	521.547.363.165
Doanh thu bán các sản phẩm rượu, hạt điều	266.184.342.518	294.071.818.312
Doanh thu bán các dược phẩm, thiết bị y tế	1.549.225.114.572	1.551.792.775.802
Doanh thu khác	2.473.399.841	7.796.180.976
	<b>2.503.029.070.863</b>	<b>2.375.208.138.255</b>

### 24. CÁC KHOẢN GIẢM TRỪ DOANH THU

	Năm 2021 VND	Năm 2020 VND
- Chiết khấu thương mại	23.464.250.267	16.216.524.185
- Giảm giá hàng bán	8.223.111	17.252.490.445
- Hàng bán bị trả lại	15.861.843.194	17.152.272
	<b>39.334.316.572</b>	<b>33.486.166.902</b>

### 25. GIÁ VỐN HÀNG BÁN

	Năm 2021 VND	Năm 2020 VND
Giá vốn của các sản phẩm đồ gia dụng	443.998.216.942	313.703.489.582
Giá vốn của các sản phẩm rượu, hạt điều	242.767.343.621	262.140.952.422
Giá vốn của các dược phẩm, thiết bị y tế	1.473.822.945.909	1.484.134.147.071
Giá vốn khác	3.346.341.636	-
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	1.046.756.756	2.063.254.575
	<b>2.164.981.604.864</b>	<b>2.062.041.843.650</b>

### 26. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Năm 2021 VND	Năm 2020 VND
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	1.201.657.867	841.269.812
Lãi bán các khoản đầu tư	370.247	-
Cổ tức, lợi nhuận được chia	10.000	40.010.000
Lãi chênh lệch tỷ giá phát sinh trong năm	1.669.312.738	3.073.394.550
Lãi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư cuối năm	852.393.027	133.694.517
Lãi bán hàng trả chậm, chiết khấu thanh toán	2.490.439.577	2.478.573.737
Doanh thu hoạt động tài chính khác	581.361.905	741.100.940
	<b>6.795.545.361</b>	<b>7.308.043.556</b>

## 27. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	Năm 2021	Năm 2020
	VND	VND
Lãi tiền vay	6.308.077.677	5.658.491.148
Chiết khấu thanh toán, lãi bán hàng trả chậm	2.828.584.183	2.101.635.293
Lỗ do thanh lý các khoản đầu tư tài chính	2.703	100.000.000
Lỗ chênh lệch tỷ giá phát sinh trong năm	1.423.469.959	2.288.824.817
Lỗ chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư cuối năm	131.068.323	102.893.097
	<b>10.691.202.845</b>	<b>10.251.844.355</b>

## 28. CHI PHÍ BÁN HÀNG

	Năm 2021	Năm 2020
	VND	(Đã điều chỉnh) VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	4.028.778.082	2.618.573.114
Chi phí nhân công	78.252.857.266	64.322.170.783
Chi phí khấu hao tài sản cố định	2.821.015.952	2.899.878.535
Chi phí dịch vụ mua ngoài	64.748.774.218	62.416.197.920
Chi phí khác bằng tiền	16.525.691.005	17.745.239.953
Chi phí dự phòng bảo hành sản phẩm	177.545.234	-
	<b>166.554.661.757</b>	<b>150.002.060.305</b>

## 29. CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	Năm 2021	Năm 2020
	VND	(Đã điều chỉnh) VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	754.245.366	288.176.444
Chi phí nhân công	25.377.450.974	29.521.865.125
Chi phí khấu hao tài sản cố định	1.860.632.835	1.959.295.481
Chi phí dự phòng	3.251.777.186	2.502.255.168
Chi phí dịch vụ mua ngoài	16.336.793.578	14.006.754.757
Chi phí khác bằng tiền	7.698.032.233	8.143.402.816
	<b>55.278.932.172</b>	<b>56.421.749.791</b>

## 30. THU NHẬP KHÁC

	Năm 2021	Năm 2020
	VND	(Đã điều chỉnh) VND
Thu nhập từ nhượng bán, thanh lý tài sản cố định	8.276.051	-
Nhà cung cấp bồi thường cho các lô hàng bị hủy	143.950.890	4.449.052.400
Tiền phạt thu được	138.286.182	307.903.180
Thu nhập từ nhập kho phế liệu	1.043.546.639	-
Thuởng doanh số, chiết khấu từ nhà cung cấp	853.715.652	940.892.380
Thu nhập khác	2.867.908.912	86.431.080
	<b>5.055.684.326</b>	<b>5.784.279.040</b>



### 31. CHI PHÍ KHÁC

	Năm 2021	Năm 2020
	VND	VND
Giá trị còn lại và chi phí từ nhượng bán, thanh lý tài sản cố định	-	4.422.601.724
Lỗi do đánh giá lại tài sản	-	4.509.153.801
Các khoản bị phạt	262.641.122	5.256.667
Chi phí khác	847.967.150	550.633.359
	<b>1.110.608.272</b>	<b>9.487.645.551</b>

### 32. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

	Năm 2021	Năm 2020
	VND	(Đã điều chỉnh) VND
Chi phí thuế TNDN hiện hành tại Công ty mẹ	901.933.320	832.005.028
Chi phí thuế TNDN hiện hành tại (các) Công ty con	13.907.978.862	13.351.840.094
- Công ty Cổ phần Thực phẩm Lâm Đồng	1.794.715.329	2.389.948.130
- Công ty Cổ phần Dược - Thiết bị Y tế Đà Nẵng	3.803.115.333	3.883.334.904
- Công ty Cổ phần Elmich	7.140.671.711	2.036.579.811
- Các công ty con khác	1.169.476.489	5.041.977.249
<b>Tổng chi phí thuế TNDN hiện hành</b>	<b>14.809.912.182</b>	<b>14.183.845.122</b>

### 33. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HOẢN LẠI

#### a) Tài sản thuế thu nhập hoãn lại

	31/12/2021	01/01/2021
	VND	VND
- Thuế suất thuế TNDN sử dụng để xác định giá trị tài sản thuế thu nhập hoãn lại	20%	20%
- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ	281.597.888	1.188.619.044
<b>Tài sản thuế thu nhập hoãn lại</b>	<b>281.597.888</b>	<b>1.188.619.044</b>

#### b) Thuế thu nhập hoãn lại phải trả

	31/12/2021	01/01/2021
	VND	VND
- Thuế suất thuế TNDN sử dụng để xác định giá trị thuế thu nhập hoãn lại phải trả	20%	20%
- Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế	1.973.642	-
<b>Thuế thu nhập hoãn lại phải trả</b>	<b>1.973.642</b>	<b>-</b>

**c) Chi phí thuế TNDN hoãn lại**

	Năm 2021	Năm 2020 (Đã điều chỉnh)
	VND	VND
- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ việc hoàn nhập tài sản thuế thu nhập hoãn lại	907.084.320	216.594.395
- Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ	(63.164)	(1.188.619.044)
- Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ việc hoàn nhập thuế thu nhập hoãn lại phải trả	-	(641.989.329)
	<b>907.021.156</b>	<b>(1.614.013.978)</b>

**34. LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU**

Việc tính toán lãi cơ bản trên cổ phiếu có thể phân phối cho các cổ đông sở hữu cổ phần phổ thông của Công ty được thực hiện dựa trên các số liệu sau:

	Năm 2021	Năm 2020 (Đã điều chỉnh)
	VND	VND
Lợi nhuận thuần sau thuế	51.323.102.196	40.547.603.371
Lợi nhuận phân bổ cho cổ phiếu phổ thông	51.323.102.196	40.547.603.371
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong năm	44.000.000	44.000.000
<b>Lãi cơ bản trên cổ phiếu</b>	<b>1.166</b>	<b>922</b>

Công ty chưa có dự tính trích Quỹ khen thưởng, phúc lợi và Quỹ khen thưởng Ban điều hành trên Lợi nhuận sau thuế tại các thời điểm lập Báo cáo tài chính hợp nhất.

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2021, Công ty không có các cổ phiếu có tiềm năng suy giảm lãi trên cổ phiếu.

**35. CÔNG CỤ TÀI CHÍNH**

Các loại công cụ tài chính của Công ty bao gồm:

	Giá trị sổ kế toán			
	31/12/2021		01/01/2021	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
<b>Tài sản tài chính</b>	VND	VND	VND	VND
Tiền và các khoản tương đương tiền	102.846.240.038	-	110.745.946.636	-
Phải thu khách hàng, phải thu khác	606.000.411.437	(8.414.468.701)	667.665.185.472	(5.162.691.515)
Đầu tư dài hạn	26.298	-	247.894	-
	<b>708.846.677.773</b>	<b>(8.414.468.701)</b>	<b>778.411.380.002</b>	<b>(5.162.691.515)</b>
	<b>Giá trị sổ kế toán</b>			
	31/12/2021		01/01/2021	
	VND		VND	
<b>Nợ phải trả tài chính</b>				
Vay và nợ	115.964.590.385		80.886.753.929	
Phải trả người bán, phải trả khác	473.587.682.319		516.911.157.674	
Chi phí phải trả	10.282.799.632		5.724.170.856	
	<b>599.835.072.336</b>		<b>603.522.082.459</b>	

Tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính chưa được đánh giá lại theo giá trị hợp lý tại ngày kết thúc năm tài chính do Thông tư số 210/2009/TT-BTC và các quy định hiện hành yêu cầu trình bày Báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra các hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính, ngoại trừ các khoản trích lập dự phòng nợ phải thu khó đòi đã được nêu chi tiết tại các Thuyết minh liên quan.

#### Quản lý rủi ro tài chính

Rủi ro tài chính của Công ty bao gồm rủi ro thị trường, rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản. Công ty đã xây dựng hệ thống kiểm soát nhằm đảm bảo sự cân bằng ở mức hợp lý giữa chi phí rủi ro phát sinh và chi phí quản lý rủi ro. Ban Giám đốc Công ty có trách nhiệm theo dõi quy trình quản lý rủi ro để đảm bảo sự cân bằng hợp lý giữa rủi ro và kiểm soát rủi ro.

#### Rủi ro thị trường

Hoạt động kinh doanh của Công ty sẽ chủ yếu chịu rủi ro khi có sự thay đổi về giá, tỷ giá hối đoái và lãi suất.

##### Rủi ro về giá:

Công ty chịu rủi ro về giá của các công cụ vốn phát sinh từ các khoản đầu tư cổ phiếu dài hạn do tính không chắc chắn về giá tương lai của cổ phiếu đầu tư. Các khoản đầu tư cổ phiếu dài hạn được nắm giữ với mục đích chiến lược lâu dài, tại thời điểm kết thúc năm tài chính Công ty chưa có kế hoạch bán các khoản đầu tư này.

	Từ 1 năm trở xuống	Trên 1 năm đến 5 năm	Trên 5 năm	Cộng
<b>Tại ngày 31/12/2021</b>	VND	VND	VND	VND
Đầu tư dài hạn	-	26.298	-	26.298
	-	<b>26.298</b>	-	<b>26.298</b>
<b>Tại ngày 01/01/2021</b>				
Đầu tư dài hạn	-	247.894	-	247.894
	-	<b>247.894</b>	-	<b>247.894</b>

##### Rủi ro về tỷ giá hối đoái:

Công ty chịu rủi ro về tỷ giá do giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của tỷ giá ngoại tệ khi các khoản vay, doanh thu và chi phí của Công ty được thực hiện bằng đơn vị tiền tệ khác với đồng Việt Nam.

##### Rủi ro về lãi suất:

Công ty chịu rủi ro về lãi suất do giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường khi Công ty có phát sinh các khoản tiền gửi có hoặc không có kỳ hạn, các khoản vay và nợ chịu lãi suất thả nổi. Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được các lãi suất có lợi cho mục đích của Công ty.

#### Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong một công cụ tài chính hoặc hợp đồng không có khả năng thực hiện được nghĩa vụ của mình dẫn đến tổn thất về tài chính cho Công ty. Công ty có các rủi ro tín dụng từ hoạt động sản xuất kinh doanh (chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng) và hoạt động tài chính (bao gồm tiền gửi ngân hàng và các công cụ tài chính khác).

	Từ 1 năm trở xuống	Trên 1 năm đến 5 năm	Trên 5 năm	Cộng
	VND	VND	VND	VND
<b>Tại ngày 31/12/2021</b>				
Tiền và các khoản tương đương tiền	102.846.240.038	-	-	102.846.240.038
Phải thu khách hàng, phải thu khác	597.425.002.736	160.940.000	-	597.585.942.736
	<b>700.271.242.774</b>	<b>160.940.000</b>	-	<b>700.432.182.774</b>
<b>Tại ngày 01/01/2021</b>				
Tiền và các khoản tương đương tiền	110.745.946.636	-	-	110.745.946.636
Phải thu khách hàng, phải thu khác	661.487.794.297	1.014.699.660	-	662.502.493.957
	<b>772.233.740.933</b>	<b>1.014.699.660</b>	-	<b>773.248.440.593</b>

#### **Rủi ro thanh khoản**

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn khi thực hiện các nghĩa vụ tài chính do thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của Công ty chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có các thời điểm đáo hạn khác nhau.

Thời hạn thanh toán của các khoản nợ phải trả tài chính dựa trên các khoản thanh toán dự kiến theo hợp đồng (trên cơ sở dòng tiền của các khoản gốc) như sau:

	Từ 1 năm trở xuống	Trên 1 năm đến 5 năm	Trên 5 năm	Cộng
	VND	VND	VND	VND
<b>Tại ngày 31/12/2021</b>				
Vay và nợ	115.519.590.385	445.000.000	-	115.964.590.385
Phải trả người bán, phải trả khác	471.457.982.319	2.129.700.000	-	473.587.682.319
Chi phí phải trả	10.282.799.632	-	-	10.282.799.632
	<b>597.260.372.336</b>	<b>2.574.700.000</b>	-	<b>599.835.072.336</b>
<b>Tại ngày 01/01/2021</b>				
Vay và nợ	80.441.753.929	445.000.000	-	80.886.753.929
Phải trả người bán, phải trả khác	516.857.457.674	53.700.000	-	516.911.157.674
Chi phí phải trả	5.724.170.856	-	-	5.724.170.856
	<b>603.023.382.459</b>	<b>498.700.000</b>	-	<b>603.522.082.459</b>

Công ty cho rằng mức độ tập trung rủi ro đối với việc trả nợ là có thể kiểm soát được. Công ty có khả năng thanh toán các khoản nợ đến hạn từ dòng tiền từ hoạt động kinh doanh và tiền thu từ các tài sản tài chính đáo hạn.

### **36. THÔNG TIN KHÁC**

Theo Quyết định số 13A/2022/QĐ-TGD ngày 01/03/2022 của Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Megram về việc điều chỉnh phân công công việc Ban Tổng Giám đốc Tập đoàn, Ông Nguyễn Lương Tâm - Phó Tổng Giám đốc Công ty được phân công ký Báo cáo tài chính này và các tài liệu công bố thông tin sau khi báo cáo được phê duyệt.

### **37. NHỮNG SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC NĂM TÀI CHÍNH**

Không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra sau ngày kết thúc năm tài chính đòi hỏi phải được điều chỉnh hay công bố trên Báo cáo tài chính hợp nhất này.

**Công ty Cổ phần Megram**

Số 63 Lê Văn Lương, Phường Trung Hòa, Quận Cầu Giấy, Thành phố Hà Nội

**Báo cáo tài chính hợp nhất**

Năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2021

**38. BÁO CÁO BỘ PHẬN**

Theo lĩnh vực kinh doanh:

	Kinh doanh đồ gia dụng	Kinh doanh rượu, hạt điều	Kinh doanh hoạt động Dược	Hoạt động khác	Tổng cộng toàn Doanh nghiệp
	VND	VND	VND	VND	VND
Doanh thu thuần từ bán hàng	650.311.778.357	264.610.340.808	1.546.299.235.285	2.473.399.841	2.463.694.754.291
Giá vốn của hàng bán ra bên ngoài	443.998.216.942	242.767.343.621	1.473.822.945.909	4.393.098.392	2.164.981.604.864
<b>Lợi nhuận gộp từ hoạt động kinh doanh</b>	<b>206.313.561.415</b>	<b>21.842.997.187</b>	<b>72.476.289.376</b>	<b>(1.919.698.551)</b>	<b>298.713.149.427</b>
Tổng chi phí mua tài sản cố định	25.101.212.839	2.984.010.233	2.455.147.742		30.540.370.814
Tài sản bộ phận	753.203.891.061	232.967.762.167	532.914.838.110		1.519.086.491.338
Tài sản không phân bổ					11.529.008.169
<b>Tổng Tài sản</b>	<b>753.203.891.061</b>	<b>232.967.762.167</b>	<b>532.914.838.110</b>	<b>-</b>	<b>1.530.615.499.507</b>
Nợ phải trả của các bộ phận	305.184.142.975	26.035.095.953	340.315.658.771		671.534.897.699
Nợ phải trả không phân bổ					1.973.642
<b>Tổng nợ phải trả</b>	<b>305.184.142.975</b>	<b>26.035.095.953</b>	<b>340.315.658.771</b>	<b>-</b>	<b>671.536.871.341</b>

Theo khu vực địa lý:

Hoạt động sản xuất kinh doanh chính của Công ty diễn ra trên lãnh thổ Việt Nam, do đó Công ty không trình bày Báo cáo bộ phận theo khu vực địa lý.

### 39. NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Danh sách và mối quan hệ giữa các bên liên quan và Công ty như sau:

Bên liên quan	Mối quan hệ
Ông Đỗ Thành Trung	Phó Chủ tịch HĐQT kiêm Tổng Giám Đốc

Công ty có các giao dịch phát sinh trong năm và số dư tại ngày kết thúc năm tài chính với các bên liên quan như sau:

Số dư tại ngày kết thúc năm tài chính:

	31/12/2021	01/01/2021
	VND	VND
<b>Phải trả khác</b>	<b>61.969.873.694</b>	<b>25.235.924.775</b>
Ông: Đỗ Thành Trung	61.969.873.694	25.235.924.775

Thù lao của Hội đồng Quản trị, Ban kiểm soát và tiền lương, thưởng của Tổng Giám Đốc và người quản lý khác:

	Chức vụ	Năm 2021	Năm 2020
		VND	VND
<b>Thù lao thành viên Hội đồng Quản trị</b>			
- Milan Novosad	Chủ tịch HĐQT	-	-
- Đỗ Thành Trung	Phó Chủ tịch HĐQT kiêm Tổng Giám Đốc	180.000.000	511.000.000
- Đỗ Xuân Hiếu	Thành viên HĐQT	-	-
- Đỗ Hùng Sơn	Thành viên HĐQT	-	-
- Phạm Thu Hiền	Thành viên HĐQT kiêm Phó Tổng Giám đốc	410.600.000	294.400.000
		<b>590.600.000</b>	<b>805.400.000</b>
<b>Thù lao, tiền lương và các thu nhập khác của thành viên Ban kiểm soát</b>			
- Mai Thị Thương Huyền	Trưởng ban kiểm soát	418.300.000	390.439.900
- Nguyễn Thị Anh Xuân	Thành viên kiểm soát (Từ nhiệm ngày 29 tháng 04 năm 2021)	44.735.000	506.578.000
- Mỹ Duy Giang	Thành viên kiểm soát	432.094.885	180.528.000
- Trần Thị Phương	Thành viên kiểm soát (Bổ nhiệm ngày 29 tháng 04 năm 2021, Từ nhiệm ngày 24 tháng 01 năm 2022)	478.238.298	-
		<b>1.373.368.183</b>	<b>1.077.545.900</b>
<b>Tiền lương, thưởng của người quản lý khác</b>			
- Đinh Thị Mộng Vân	Phó Tổng Giám đốc	470.000.000	474.000.000
		<b>470.000.000</b>	<b>474.000.000</b>

Ngoài giao dịch với bên liên quan nêu trên, các bên liên quan khác không phát sinh giao dịch trong năm và không có số dư tại ngày kết thúc năm tài chính với Công ty.

#### 40. SỐ LIỆU SO SÁNH

Số liệu so sánh là số liệu trên Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020 đã được Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC kiểm toán.

Ban Tổng Giám đốc Công ty đã quyết định điều chỉnh hồi tố một số chỉ tiêu trên Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020 căn cứ theo chứng từ phát sinh về sau. Theo đó số liệu so sánh của Bảng cân đối kế toán hợp nhất, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất trên Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2021 được điều chỉnh cụ thể như sau:

	Mã số	Số liệu trên Báo cáo tài chính hợp nhất năm trước	Số liệu điều chỉnh lại	Chênh lệch
		VND	VND	VND
<b>a/ Bảng cân đối kế toán hợp nhất</b>				
- Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	15.980.399.746	15.962.362.085	(18.037.661)
- Phải trả người lao động	314	22.249.090.481	22.378.358.614	129.268.133
- Phải trả ngắn hạn khác	319	32.510.661.563	32.510.233.868	(427.695)
- LNST chưa phân phối năm nay	421b	40.658.406.148	40.547.603.371	(110.802.777)
<b>b/ Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh</b>				
- Chi phí bán hàng	25	150.001.991.350	150.002.060.305	68.955
- Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	56.292.895.535	56.421.749.791	128.854.256
- Thu nhập khác	31	5.784.196.267	5.784.279.040	82.773
- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	51	14.201.882.783	14.183.845.122	(18.037.661)
- Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	60	54.150.121.930	54.039.319.153	(110.802.777)
- Lợi nhuận sau thuế của Công ty mẹ	61	40.658.406.148	40.547.603.371	(110.802.777)
- Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	924	922	(2)
<b>c/ Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất</b>				
- Lợi nhuận trước thuế	01	66.737.990.735	66.609.150.297	(128.840.438)
- Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11	(300.609.471.727)	(300.498.668.950)	110.802.777
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15	(16.680.057.838)	(16.662.020.177)	18.037.661

Người lập biểu



Nguyễn Thị Yên

Phụ trách kế toán



Nguyễn Thị Yên

Hà Nội, ngày 29 tháng 03 năm 2022

Phó Tổng Giám đốc



Nguyễn Lương Tâm